UBND TỈNH TUYÊN QUANG
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

***(Ban hành kèm theo Quyết định số 970 /QĐ-ĐHTTr ngày 04/8/2026 của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào)***

| | |
|---|---|
| **Tên chương trình:** | **Giáo dục mầm non (Preschool Education)** |
| **Trình độ đào tạo:** | Cao đẳng |
| **Ngành đào tạo:** | Giáo dục mầm non |
| **Mã ngành:** | 51140201 |
| **Hình thức đào tạo:** | Chính quy |

**Năm 2026**

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 970/QĐ-ĐHTTr ngày tháng ... năm ... của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào)*

**Tên chương trình:** **Giáo dục mầm non (Preschool Education)**

**Trình độ đào tạo:** Cao đẳng

**Ngành đào tạo:** Giáo dục mầm non

**Mã số:** 51140201

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

## 1. Mục tiêu chương trình đào tạo (PO)

Sau khi tốt nghiệp ngành Giáo dục mầm non, trường Đại học Tân Trào, người học sẽ:

| TT | Mục tiêu chương trình đào tạo |
|---|---|
| **PO1** | Vận dụng được kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, khoa học cơ bản, ngoại ngữ và công nghệ thông tin vào thực tiễn nghề nghiệp giáo dục mầm non. |
| **PO2** | Vận dụng linh hoạt kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để tổ chức, quản lý, giám sát quá trình nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ; Có khả năng đánh giá độc lập và lập kế hoạch giáo dục dựa trên bối cảnh thực tiễn tại các cơ sở giáo dục mầm non. |
| **PO3** | Thiết kế, triển khai và cải tiến kế hoạch giáo dục; vận dụng tốt các phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ và điều kiện thực tế. |
| **PO4** | Thực hiện nghiên cứu khoa học giáo dục ở mức cơ bản ban đầu; ứng dụng khoa học công nghệ, tổ chức hoạt động trải nghiệm, thực hành, thực tế nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non. |
| **PO5** | Thể hiện năng lực làm việc độc lập và hợp tác; giao tiếp, ứng xử sư phạm chuyên nghiệp; có đạo đức nghề nghiệp, tinh thần khởi nghiệp và khả năng tạo việc làm trong lĩnh vực giáo dục mầm non. |

## 2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)

Sinh viên ngành Giáo dục mầm non khi tốt nghiệp sẽ có các năng lực sau:

| NHÓM NĂNG LỰC | PLO |
|---|---|
| KIẾN THỨC | PLO 1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp. |
| | PLO 2: Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội để giải quyết các vấn đề trong nghiên cứu, giảng dạy và phát triển nghề nghiệp. |
| | PLO 3: Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành, kiến thức tâm lý học, giáo dục học trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non. |
| | PLO 4: Áp dụng được các kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực giáo dục mầm non trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và quản lý trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non. |
| KỸ NĂNG | PLO 5: Thực hiện được kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ và quản lý nhóm lớp tại các cơ sở giáo dục mầm non. |
| | PLO 6: Đánh giá được hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non; vận dụng kết quả để phát triển chương trình phù hợp. Đồng thời thiết kế, tổ chức môi trường giáo dục và triển khai hiệu quả các hoạt động thực hành sư phạm, thực tế và thực tập nghề nghiệp tại cơ sở giáo dục mầm non. |
| | PLO 7: Thực hiện được kỹ năng giao tiếp và hợp tác với trẻ, đồng nghiệp, cha mẹ trẻ, cộng đồng và các bên liên quan. Xử lý linh hoạt các tình huống sư phạm; tư vấn, hỗ trợ cha mẹ trẻ và cộng đồng trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non. |
| | PLO 8: Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin, trình độ tiếng Anh bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (hoặc tương đương), nghiên cứu khoa học và khởi nghiệp để học tập, làm việc và thích ứng với môi trường nghề nghiệp. |
| MỨC ĐỘ TỰ CHỦ, TỰ | PLO 9: Có khả năng làm việc nhóm, tuân thủ hướng dẫn chuyên môn; có ý thức học tập và rèn luyện nâng cao năng lực nghề |

| | |
|---|---|
| **CHỊU TRÁCH NHIỆM** | nghiệp |
| | PLO 10: Thực hiện đúng quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; có trách nhiệm với công việc và ý thức phục vụ cộng đồng. |

### 3. Ma trận liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

| TT | Mục tiêu CTĐT (PEO) | Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) |
|---|---|---|
| 1 | PO1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, khoa học cơ bản, ngoại ngữ và công nghệ thông tin vào thực tiễn nghề nghiệp giáo dục mầm non. | PLO 1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp. |
| | | PLO 2: Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội để giải quyết các vấn đề trong nghiên cứu, giảng dạy và phát triển nghề nghiệp. |
| | | PLO 8: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ, năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số |
| 2 | PO2: Vận dụng linh hoạt kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để tổ chức, quản lý, giám sát quá trình nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ; Có khả năng đánh giá độc lập và điều chỉnh kế hoạch giáo dục dựa trên bối cảnh thực tiễn tại các cơ sở giáo dục mầm non | PLO 3: Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành, kiến thức tâm lý học, giáo dục học trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non. |
| | | PLO 4: Áp dụng được các kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực giáo dục mầm non trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và quản lý trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non. |
| | | PLO 5: Thực hiện được kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ và quản lý nhóm lớp tại các cơ sở giáo dục mầm non. |
| | | PLO 6: Đánh giá được hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non; vận dụng kết quả để phát triển chương trình phù hợp đồng |

| | | |
|---|---|---|
| | | thời thiết kế, tổ chức môi trường giáo dục và triển khai hiệu quả các hoạt động thực hành sư phạm, thực tế và thực tập nghề nghiệp tại cơ sở giáo dục mầm non. |
| 3 | PO3: Thiết kế, triển khai và cải tiến kế hoạch giáo dục; vận dụng tốt các phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ và điều kiện thực tế. | PLO 5: Thực hiện được kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ và quản lý nhóm lớp tại các cơ sở giáo dục mầm non. |
| | | PLO 6: Đánh giá được hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non; vận dụng kết quả để phát triển chương trình phù hợp đồng thời thiết kế, tổ chức môi trường giáo dục và triển khai hiệu quả các hoạt động thực hành sư phạm, thực tế và thực tập nghề nghiệp tại cơ sở giáo dục mầm non. |
| 4 | PO4: Thực hiện nghiên cứu khoa học giáo dục ở mức cơ bản ban đầu; ứng dụng khoa học công nghệ, tổ chức hoạt động trải nghiệm, thực hành, thực tế nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non. | PLO 6: Đánh giá được hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non; vận dụng kết quả để phát triển chương trình phù hợp đồng thời thiết kế, tổ chức môi trường giáo dục và triển khai hiệu quả các hoạt động thực hành sư phạm, thực tế và thực tập nghề nghiệp tại cơ sở giáo dục mầm non. |
| | | PLO 8: Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin, trình độ tiếng Anh bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (hoặc tương đương), nghiên cứu khoa học và khởi nghiệp để học tập, làm việc và thích ứng với môi trường nghề nghiệp. |
| 5 | PO5: Thể hiện năng lực làm việc độc lập và hợp tác; giao tiếp, ứng xử sư phạm chuyên nghiệp; có đạo đức nghề nghiệp, tinh thần khởi nghiệp và khả năng tạo việc làm trong lĩnh vực giáo dục mầm non. | PLO 7: Thực hiện được kỹ năng giao tiếp và hợp tác với trẻ, đồng nghiệp, cha mẹ trẻ, cộng đồng và các bên liên quan. Xử lý linh hoạt các tình huống sư phạm; tư vấn, hỗ trợ cha mẹ trẻ và cộng đồng trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non. |
| | | PLO 8: Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin, trình độ tiếng Anh bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (hoặc tương đương), nghiên cứu khoa học và khởi nghiệp để học |

| | | |
|---|---|---|
| | | tập, làm việc và thích ứng với môi trường nghề nghiệp. |
| | | PLO 9: Có khả năng làm việc nhóm, tuân thủ hướng dẫn chuyên môn; có ý thức học tập và rèn luyện nâng cao năng lực nghề nghiệp |
| | | PLO 10: Thực hiện đúng quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; có trách nhiệm với công việc và ý thức phục vụ cộng đồng. |

**4. Vị trí việc làm và cơ hội học lên trình độ cao hơn**

***4.1. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp***

Sinh viên ngành Giáo dục Mầm non hệ Cao đẳng sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận các vị trí công việc sau:

- Giáo viên mầm non: Trực tiếp làm công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ tại các trường mầm non công lập, tư thục và các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập.

- Nhân viên hỗ trợ giáo dục: Làm việc tại các cơ sở giáo dục, trung tâm nuôi dạy trẻ có nhu cầu về chuyên môn mầm non.

- Cán bộ nghiệp vụ tại cơ sở: Đảm nhận các nhiệm vụ chuyên môn như quản lý thiết bị dạy học, hỗ trợ xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng tại các cơ sở giáo dục mầm non.

- Tư vấn viên: Hỗ trợ tư vấn về chăm sóc và giáo dục trẻ em tại các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ giáo dục mầm non.

- Khởi nghiệp: Tự tạo việc làm thông qua việc thành lập hoặc tham gia quản lý các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (khi đáp ứng đủ các điều kiện về thâm niên và chứng chỉ theo quy định).

***4.2. Cơ hội học lên trình độ cao hơn***

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tiếp tục học tập và nâng cao trình độ chuyên môn theo các hướng:

- Học liên thông trình độ Đại học: Tiếp tục học lên đại học ngành Giáo dục Mầm non để chuẩn hóa và nâng cao trình độ theo Luật Giáo dục.

- Học các chứng chỉ bồi dưỡng chuyên môn:

+ Chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GVMN.

+ Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong GDMN.

+ Chứng chỉ về giáo dục đặc biệt, giáo dục hòa nhập hoặc can thiệp sớm.

+ Các chứng chỉ năng khiếu hỗ trợ giảng dạy (Đàn, Nhạc, Họa, múa, Kỹ năng sống).

- Tham gia các chương trình đào tạo ngắn hạn: Cập nhật các phương pháp giáo dục hiện đại (như Montessori, Reggio Emilia, STEAM...) tại các tổ chức giáo dục trong và ngoài nước.

- Phát triển nghề nghiệp liên tục: Tự học thông qua các chương trình bồi dưỡng thường xuyên của Ngành để thích ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục.

**5. Khung chương trình đào tạo và ma trận chuẩn đầu ra**

| TT | Mã HP | Tên học phần | Số TC | Số giờ TC | | Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO) | | | | | | | | | | TỔNG MỨC ĐỘ | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | PLO 1 | PLO 2 | PLO 3 | PLO 4 | PLO 5 | PLO 6 | PLO 7 | PLO 8 | PLO 9 | PLO 10 | I | R | M | A |
| **A** | | **GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | **31** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **A1** | | **Lý luận chính trị** | **13** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | LL3.1.040.3 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 45 | 0 | I | | | | | | | | | | **1** | | | |
| | LL3.1.041.2 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 30 | 0 | R | | | | | | | | | | | **1** | | |
| | LL3.1.042.2 | Chủ nghĩa XHKH | 2 | 30 | 0 | R | | | | | | | | | | | **1** | | |
| | LL3.1.043.2 | Tư tưởng HCM | 2 | 30 | 15 | M,A | | | | | | | | | | | | **1** | **1** |
| | LL3.1.044.2 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 30 | 0 | M,A | | | | | | | | | | | | **1** | **1** |
| | LL3.1.007.2 | Pháp luật đại cương | 2 | 22 | 15 | M,A | | | | | | | | | | | | **I** | **I** |
| **A2** | | **Tiếng Anh** | **9** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | NN3.1.001.3 | Tiếng Anh 1 | 3 | 30 | 30 | | | | | | | | I | | | **1** | | | |
| | NN3.1.002.3 | Tiếng Anh 2 | 3 | 30 | 30 | | | | | | | | R | | | | **1** | | |
| | NN3.1.003.3 | Tiếng Anh 3 | 3 | 22,5 | 45 | | | | | | | | R | | | | **1** | | |
| **A3** | | **Tin học** | **2** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | TN3.1.501.2 | Nhập môn công nghệ số, tín học và ứng dụng AI | 2 | 15 | 30 | | | | | | | | M,A | | | | | **1** | **1** |
| **A4** | | **Nghiên cứu khoa học** | **3** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | NCKH.01.001.3 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | 22,5 | 45 | | | | | | | | M,A | | | | | **1** | **1** |
| **A5** | | **Giáo dục khởi nghiệp** | **2** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | KT3.1.191.2 | Khởi nghiệp | 2 | 15 | 30 | | | | | | | | M,A | | | | | **1** | **1** |
| **A6** | | **Giáo dục đại cương** | **4** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | TL3.1.001.2 | Tâm lý học đại cương | 2 | 12 | 36 | | R | | | | | | | | | | **1** | | |
| | TL3.1.003.2 | Giáo dục học đại cương | 2 | 12 | 36 | | R | | | | | | | | | | **1** | | |
| **B** | | **GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)** | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **B1** | | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | **10** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | LL3.1.005.2 | Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành Giáo dục và Đào tạo | 2 | 10 | 40 | | | | | | | | | | | | | | |
| | VD3.1.025.2 | Âm nhạc | 2 | 15 | 30 | | | | | | I | | | | | **1** | | | |
| | NT3.1.017.2 | Mĩ thuật | 2 | 18 | 24 | | | R | | | | | | | | | **1** | | |
| | VD3.1.026.2 | Múa và phương pháp biên dạy múa cho trẻ | 2 | 5 | 50 | | | I | | | | | | | | **1** | | | |
| | TN3.1.156.2 | Toán ứng dụng | 2 | 15 | 30 | | I | | | | | | | | | **1** | | | |
| **B2** | | **Kiến thức cơ sở ngành** | **12** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | TN3.1.403.2 | Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non | 2 | 25 | 10 | | M, A | | | | | | | | | | | **1** | **1** |
| | TL3.1.019.2 | Tâm lý học trẻ em | 2 | 12 | 36 | | | M, A | | | | | | | | | | **1** | **1** |
| | MN3.1.030.3 | Giáo dục học mầm non | 3 | 30 | 30 | | | | | | | | | | I | **1** | | | |
| | MN3.1.031.2 | Nghề giáo viên mầm non | 2 | 15 | 30 | | | | | | | | | | M, A | | | | |
| | ĐD3.1.062.3 | Vệ sinh phòng bệnh và dinh dưỡng trẻ em | 3 | 30 | 30 | | | M, A | | | | | | | | | | **1** | **1** |
| **B3** | | **Chuyên ngành:** | **36** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | MN3.1.033.2 | Chương trình và phát triển chương trình GDMN | 2 | 15 | 30 | | | | | I | | | | | | **1** | | | |
| | MN3.1.034.2 | Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non | 2 | 15 | 30 | | | | R | | | | | | | | **1** | | |
| | MN3.1.035.2 | Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non | 2 | 15 | 30 | | | | R | | | | | | | | **1** | | |
| | MN3.1.036.2 | Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non | 2 | 15 | 30 | | | | R | | | | | | | | **1** | | |
| | MN3.1.037.2 | Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học | 2 | 15 | 30 | | | | M | | | | | | | | | **1** | |
| | MN3.1.038.3 | Phương pháp cho trẻ làm quen với toán | 3 | 21 | 48 | | | | M | | | | | | | | | **1** | |
| | MN3.1.039.2 | Phương pháp cho trẻ mầm non khám phá khoa học về môi trường xung quanh | 2 | 15 | 30 | | | | M | | | | | | | | | **1** | |
| | MN3.1.040.2 | Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non | 2 | 15 | 30 | | | | R | | | | | | | | **1** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | MN3.1.041.2 | Quản lý giáo dục mầm non | 2 | 15 | 30 | | | | | M, A | | | | | | | | **1** | **1** |
| | MN3.1.025.2 | Đánh giá trong giáo dục mầm non | 2 | 15 | 30 | | | | | | M, A | | | | | | | **1** | **1** |
| | MN3.1.042.2 | Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non | 2 | 15 | 30 | | | | | M, A | | | | | | | | **1** | **1** |
| | MN3.1.026.2 | Kỹ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non | 2 | 15 | 30 | | | | | | | M, A | | | | | | **1** | **1** |
| | MN3.1.047.2 | Kỹ thuật làm đồ chơi, đồ dùng dạy học cho trẻ mầm non | 2 | 6 | 48 | | | | | | | | | R | | | **1** | | |
| | MN3.1.027.3 | Thực hành sư phạm 1 | 3 | 6 | | | | | | | | R | | I | | **1** | **1** | | |
| | MN3.1.028.3 | Thực hành sư phạm 2 | 3 | 6 | | | | | | | | R | | M, A | | | **1** | **1** | **1** |
| | MN3.1.029.3 | Thực hành sư phạm 3 | 3 | 6 | | | | | | | R | | | M, A | | | **1** | **1** | **1** |
| **B3** | | **HP tự chọn (01 HP)** | **2** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | MN3.1.048.2 | Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non | 2 | 15 | 30 | | | | | R | | | | | | | **1** | | |
| | MN3.1.049.2 | Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non | 2 | 15 | 30 | | | | | | | | | | M, A | | | **1** | **1** |
| | MN3.1.050.2 | Phương pháp dạy trẻ mẫu giáo định hướng thời gian | 2 | 15 | 30 | | | | I | | | | | | | **1** | | | |
| | TL3.1.014.2 | Tâm bệnh học | 2 | 10 | 40 | | | | | | | I | | | | **1** | | | |
| **C** | | **THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **C1** | | **Thực tập** | **8** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | MN3.1.043.4 | Thực tập 1 | 4 | | **180** | | | | | | M, A | | | M | R | | **1** | **2** | **1** |
| | MN3.1.044.4 | Thực tập 2 | 4 | | **180** | | | | | | M, A | | | M | M, A | | | **3** | **2** |
| **C2** | | **Học phần thay thế KLTN** | **6** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | MN3.1.045.3 | Giáo dục hành vi văn hoá cho trẻ mầm non | 3 | 21 | 48 | | | | M. A | | | | | | | | | 1 | 1 |
| | MN3.1.046.3 | Giáo dục hoà nhập | 3 | 21 | 48 | | | M, A | | | | | | | | | | 1 | 1 |
| **C3** | | **Khóa luận tốt nghiệp** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **D** | | **GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO** | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **DỤC QP-AN** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **D1** | | **Giáo dục thể chất** | | | | **I** | | | | | | | | | | | | | |
| **D2** | | **Giáo dục Quốc phòng – An ninh** | | | | **R** | | | | | | | | | | | | | |
| TỔNG SỐ TC VÀ SỐ GIỜ TC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang) | I | **2** | **1** | **1** | **1** | **1** | **1** | **1** | **1** | **1** | **1** | | | | | | |
| | R | **3** | **2** | **1** | **4** | **1** | **1** | **2** | **1** | **1** | **1** | | | | | | |
| | M | **2** | **1** | **3** | **4** | **2** | **3** | **1** | **4** | **4** | **2** | | | | | | |
| | A | **2** | **1** | **3** | **1** | **2** | **3** | **1** | **2** | **2** | **2** | | | | | | |

**6. Thời gian đào tạo:** 03 năm

**7. Khối lượng kiến thức toàn khóa:** tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - An ninh), trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 33 tín chỉ;

- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành và cốt lõi ngành): 74 tín chỉ, gồm:

+ Kiến thức cơ sở khối ngành: 10 tín chỉ;

+ Kiến thức cơ sở ngành: 12 tín chỉ;

+ Kiến thức chuyên ngành: 36 tín chỉ;

+ Tự chọn: 02 tín chỉ;

- Kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 14 tín chỉ, gồm:

+ Thực tập: 08 tín chỉ;

+ Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế KLTN: 06 tín chỉ.

**8. Tiêu chí tuyển sinh**

Theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo phương án tuyển sinh riêng của Trường Đại học Tân Trào được phê duyệt.

**9. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp**

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành cuả Trường Đại học Tân Trào.

## 10. Cấu trúc, thời lượng chương trình đào tạo

### 10.1. Danh sách các học phần trong chương trình đào tạo

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | | | Số giờ tín chỉ | | | | | | | HP điều kiện tiên quyết | HP học trước | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | LT | TH | Tổng | LT | Thực hành | | | Khóa luận tốt nghiệp | Tự học | Tổng | | | |
| | | | | | | | Thực hành trong/ngoài trường, ceminar | Thực tế | Thực tập, rèn nghề | | | | | | |
| **TỔNG** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | | **GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | | | | | | | | | | | | |
| **A1** | | **Lý luận chính trị** | **12.8** | **2.2** | **15** | **169.5** | **51** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | |
| | LL3.1.040.3 | Triết học Mác - Lênin | 3 | | 3 | 45 | 0 | | | | | | | Pháp luật ĐC | |
| | LL3.1.041.2 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | | 2 | 30 | 0 | | | | | | Triết học | | |
| | LL3.1.042.2 | Chủ nghĩa XHKH | 2 | | 2 | 30 | 0 | | | | | | KTCT | | |
| | LL3.1.043.2 | Tư tưởng HCM | 1.5 | 0.5 | 2 | 22,5 | 15 | | | | | | CNXH | | |
| | LL3.1.044.2 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | | 2 | 30 | 0 | | | | | | TTHCM | | |
| | LL3.1.007.2 | Pháp luật đại cương | 1.5 | 0.5 | 2 | | | | | | | | | | |
| **A2** | | **Tiếng Anh** | **5,5** | **3,5** | **9** | **82,5** | **105** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | |
| | NN3.1.001.3 | Tiếng Anh 1 | 2 | 1 | 3 | 30 | 30 | | | | | | | | |
| | NN3.1.002.3 | Tiếng Anh 2 | 2 | 1 | 3 | 30 | 30 | | | | | | | T. Anh 1 | |
| | NN3.1.003.3 | Tiếng Anh 3 | 1,5 | 1,5 | 3 | 22,5 | 45 | | | | | | | T. | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | Anh 2 | |
| **A3** | | **Tin học** | **1** | **1** | **2** | **15** | **30** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | |
| | TN3.1.501.2 | Nhập môn công nghệ số, tín học và ứng dụng AI | 1 | 1 | 2 | 15 | 30 | | | | | | | | |
| **A4** | | **Nghiên cứu khoa học** | **1,5** | **1,5** | **3** | **22,5** | **45** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | |
| | NCKH.01.001.3 | Phương pháp ghiên cứu khoa học | 1,5 | 1,5 | 3 | 22,5 | 45 | | | | | | | | |
| **A5** | | **Giáo dục khởi nghiệp** | **1** | **1** | **2** | **15** | **30** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | |
| | KT3.1.191.2 | Khởi nghiệp | 1 | 1 | 2 | 15 | 30 | | | | | | | | |
| **A6** | | **Giáo dục đại cương** | **1,6** | **2,4** | **4** | **24** | **72** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | |
| | TL3.1.001.2 | Tâm lý học đại cương | 0,8 | 1,2 | 2 | 12 | 36 | | | | | | | | |
| | TL3.1.003.2 | Giáo dục học đại cương | 0,8 | 1,2 | 2 | 12 | 36 | | | | | | | | |
| **B** | | **GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)** | | | | | | | | | | | | | |
| **B1** | | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | **4,4** | **5,6** | **10** | **66** | **168** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | |
| | LL3.1.005.2 | Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành Giáo dục và Đào tạo | 0,8 | 1,2 | 2 | 12 | 36 | | | | | | | | |
| | VD3.1.025.2 | Âm nhạc | 1 | 1 | 2 | 15 | 30 | | | | | | | | |
| | NT3.1.017.2 | Mĩ thuật | 1,2 | 0,8 | 2 | 18 | 24 | | | | | | | | |
| | VD3.1.026.2 | Múa và phương pháp biên dạy múa cho trẻ | 0,4 | 1,6 | 2 | 6 | 48 | | | | | | | | |
| | TN3.1.156.2 | Toán ứng dụng | 1 | 1 | 2 | 15 | 30 | | | | | | | | |
| **B2** | | **Kiến thức cơ sở ngành** | **7,4** | **4,6** | **12** | **111** | **138** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | |
| | TN3.1.403.2 | Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non | 1,6 | 0,4 | 2 | 24 | 12 | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TL3.1.019.2 | Tâm lý học trẻ em | 0,8 | 1,2 | 2 | 12 | 36 | | | | | | | | |
| | MN3.1.030.3 | Giáo dục học mầm non | 2 | 1 | 3 | 30 | 30 | | | | | | | | |
| | MN3.1.031.2 | Nghề giáo viên mầm non | 1 | 1 | 2 | 15 | 30 | | | | | | | | |
| | ĐD3.1.062.3 | Vệ sinh phòng bệnh và dinh dưỡng trẻ em | 2 | 1 | 3 | 30 | 30 | | | | | | | | |
| **B3** | | **Chuyên ngành:** | **13,8** | **22,2** | **36** | **210** | **570** | **135** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | |
| | MN3.1.033.2 | Chương trình và phát triển chương trình GDMN | 1 | 1 | 2 | 15 | 30 | | | | | | GDHMN | | |
| | MN3.1.034.2 | Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non | 1 | 1 | 2 | 15 | 30 | | | | | | GDHMN | | |
| | MN3.1.035.2 | Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non | 1 | 1 | 2 | 15 | 30 | | | | | | GDHMN | | |
| | MN3.1.036.2 | Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non | 1 | 1 | 2 | 15 | 30 | | | | | | GDHMN | | |
| | MN3.1.037.2 | Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học | 1 | 1 | 2 | 15 | 30 | | | | | | GDHMN | | |
| | MN3.1.038.3 | Phương pháp cho trẻ làm quen với toán | 1,4 | 1,6 | 3 | 21 | 48 | | | | | | GDHMN | | |
| | MN3.1.039.2 | Phương pháp cho trẻ mầm non khám phá khoa học về môi trường xung quanh | 1 | 1 | 2 | 15 | 30 | | | | | | GDHMN | | |
| | MN3.1.040.2 | Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non | 1 | 1 | 2 | 15 | 30 | | | | | | GDHMN | | |
| | MN3.1.041.2 | Quản lý giáo dục mầm non | 1 | 1 | 2 | 15 | 30 | | | | | | GDHMN | | |
| | MN3.1.025.2 | Đánh giá trong giáo dục mầm non | 1 | 1 | 2 | 15 | 30 | | | | | | GDHMN | | |
| | MN3.1.042.2 | Tổ chức hoạt động vui chơi | 1 | 1 | 2 | 15 | 30 | | | | | | GDHMN | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | cho trẻ mầm non | | | | | | | | | | | | | | |
| | MN3.1.026.2 | Kỹ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non | 1 | 1 | 2 | 15 | 30 | | | | | | GDHMN | | |
| | MN3.1.054.2 | Kỹ thuật làm đồ chơi, đồ dùng dạy học cho trẻ mầm non | 0,2 | 1,8 | 2 | 6 | 48 | | | | | | GDHMN | | |
| | MN3.1.051.3 | Thực hành sư phạm 1 | 0,4 | 2,6 | 3 | 6 | 48 | 45 | | | | | | | |
| | MN3.1.052.3 | Thực hành sư phạm 2 | 0,4 | 2,6 | 3 | 6 | 48 | 45 | | | | | | | |
| | MN3.1.053.3 | Thực hành sư phạm 3 | 0,4 | 2,6 | 3 | 6 | 48 | 45 | | | | | | | |
| **B3** | | **HP tự chọn (01 HP)** | **1** | **1** | **2** | 15 | 30 | | | | | | | | |
| | MN3.1.048.2 | Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non | 1 | 1 | 2 | 15 | 30 | | | | | | | | |
| | MN3.1.049.2 | Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non | 1 | 1 | 2 | 15 | 30 | | | | | | | | |
| | MN3.1.050.2 | Phương pháp dạy trẻ mẫu giáo định hướng thời gian | 1 | 1 | 2 | 15 | 30 | | | | | | | | |
| | TL3.1.014.2 | Tâm bệnh học | 0,8 | 1,2 | 2 | 10 | 40 | | | | | | | | |
| **C** | | **THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP** | | | | | | | | | | | | | |
| **C1** | | **Thực tập** | | **8** | **8** | **0** | **0** | **0** | **360** | **0** | **0** | **0** | | | |
| | MN3.1.043.4 | Thực tập 1 | | 4 | 4 | | | | 180 | | | | | | |
| | MN3.1.044.4 | Thực tập 2 | | 4 | 4 | | | | 180 | | | | | | |
| **C2** | | **Học phần thay thế KLTN** | **2,8** | **3,2** | **6** | **42** | **96** | **0** | **0** | **6** | **0** | **0** | | | |
| | MN3.1.045.3 | Giáo dục hành vi văn hoá cho trẻ mầm non | 1,4 | 1,6 | 3 | 21 | 48 | | | | | | | | |
| | MN3.1.046.3 | Giáo dục hoà nhập | 1,4 | 1,6 | 3 | 21 | 48 | | | | | | | | |
| **C3** | | **Khóa luận tốt nghiệp** | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **D** | | **GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN** | | | | | | | | | | | | | |
| **D1** | | **Giáo dục thể chất** | | | | | | | | | | | | | |
| **D2** | | **Giáo dục Quốc phòng – An ninh** | | | | | | | | | | | | | |
| **TỔNG SỐ TC VÀ SỐ GIỜ TC** | | | ***50,8*** | ***56,2*** | ***107*** | ***760.5*** | ***1299*** | ***135*** | ***360*** | ***6*** | ***0*** | ***0*** | | | |

**10.2. Danh sách học phần điều kiện tốt nghiệp (không tính vào điểm TBC tích lũy)**

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | | | HP điều kiện tiên quyết | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng | LT | Thực hành | | |
| **D** | **GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN** | | | | | | |
| **D1** | | **Giáo dục thể chất** | | | | | |
| **1** | TC3.1.024.2 | Giáo dục thể chất 1 | 2 | 1 | 29 | | |
| Tự chọn nhóm 1 *(1 x 3 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:* | | | | | | | |
| **2** | TC3.1.022.3 | GD Thể chất 2 (Bóng đá 1) | 3 | 4 | 41 | | |
| **3** | TC3.1.023.3 | GD Thể chất 2 (Bóng bàn 1) | 3 | 4 | 41 | | |
| **4** | TC3.1.004.3 | GD Thể chất 2 (Bóng chuyền 1) | 3 | 4 | 41 | | |
| **5** | TC3.1.005.3 | GD Thể chất 2 (Cầu lông 1) | 3 | 3 | 42 | | |
| **6** | TC3.1.006.3 | GD Thể chất 2 (Võ thuật 1) | 3 | 2 | 43 | | |
| **7** | TC3.1.007.3 | GD Thể chất 2 (Điền kinh 1) | 3 | 2 | 43 | | |
| **8** | TC3.1.018.3 | GD Thể chất 2 (Bóng rổ 1) | 3 | 2 | 43 | | |
| **9** | TC3.1.020.3 | GD Thể chất 2 (Bơi lội 1) | 3 | 4 | 41 | | |
| **10** | TC3.1.025.3 | GD Thể chất 2- (Pickleball 1) | 3 | 4 | 41 | | |
| **D2** | **Giáo dục Quốc phòng – An ninh** | | | | | | |
| **1** | QP.3.1.014.3 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1 | 3 | 37 | 0 | | |
| **2** | QP.3.1.015.2 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2 | 2 | 30 | 0 | | |
| **3** | QP.3.1.016.2 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3 | 2 | 14 | 16 | | |
| **4** | QP.3.1.017.2 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4 | 2 | 4 | 26 | | |

**11. Phân bổ chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ**

| *Mã học phần* | *Tên học phần* | *Số tín chỉ* | *HP điều kiện tiên quyết* | *HP học trước* | *Đơn vị quản lý học phần* |
|---|---|---|---|---|---|
| ***Học kỳ 1*** *(bao gồm 18 TC, trong đó 18 TC bắt buộc, 00 TC tự chọn)* | | | | | |
| | Giáo dục thể chất 1 | 2 | | | TT TDTT |
| LL3.1.040.3 | Triết học Mác - Lênin | 3 | | | Khoa Chính trị - TLGD |
| NN3.1.001.3 | Tiếng Anh 1 | 3 | | | Khoa SP |
| TN3.1.501.2 | Nhập môn công nghệ số, tín học và ứng dụng AI | 2 | | | Khoa SP |
| TL3.1.001.2 | Tâm lý học đại cương | 2 | | | Khoa Chính trị - TLGD |
| TL3.1.003.2 | Giáo dục học đại cương | 2 | | | Khoa Chính trị - TLGD |
| VD3.1.025.2 | Âm nhạc | 2 | | | Khoa VH-DL |
| NT3.1.017.2 | Mĩ thuật | 2 | | | Khoa VH-DL |
| TN3.1.019.2 | Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non | 2 | | | Khoa SP |
| ***Học kỳ 2*** *(bao gồm 18 TC, trong đó 18 TC bắt buộc, 00 TC tự chọn)* | | | | | |
| LL3.1.41.2 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | | | Khoa Chính trị - TLGD |
| NN3.1.002.3 | Tiếng Anh 2 | 3 | | | Khoa SP |
| NCKH.01.001.3 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | | | |
| TL3.1.019.2 | Tâm lý học trẻ em | 2 | | | Khoa SP |
| MN3.1.030.3 | Giáo dục học mầm non | 3 | | | Khoa SP |
| MN3.1.036.2 | Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non | 2 | | | Khoa SP |
| MN3.1.051.3 | Thực hành sư phạm 1 | 3 | | | Khoa SP |
| | **Giáo dục thể chất 2** | | | | Khoa SP |
| ***Học kỳ 3*** *(bao gồm 18 TC, trong đó 18 TC bắt buộc, 00 TC tự chọn)* | | | | | |
| LL3.1.007.2 | Pháp luật đại cương | 2 | | | Khoa Chính trị - TLGD |
| NN3.1.003.3 | Tiếng Anh 3 | 3 | | | |
| VD3.1.026.2 | Múa và phương pháp biên dạy múa cho trẻ | 2 | | | Khoa VH-DL |
| TN3.1.156.2 | Toán ứng dụng | 2 | | | Khoa SP |
| MN3.1.034.2 | Phương pháp tổ chức hoạt | 2 | | | Khoa SP |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | động tạo hình cho trẻ mầm non | | | | |
| MN3.1.037.2 | Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học | 2 | | | Khoa SP |
| MN3.1.048.3 | Thực hành sư phạm 2 | 3 | | | Khoa SP |
| MN3.1.054.2 | Kỹ thuật làm đồ chơi, đồ dùng dạy học cho trẻ mầm non | 2 | | | Khoa SP |
| | **Giáo dục Quốc phòng – An ninh** | | | | |
| ***Học kỳ 4*** *(bao gồm19 TC, trong đó 19 TC bắt buộc, 00 TC tự chọn)* | | | | | |
| LL3.1.042.2 | Chủ nghĩa XHKH | 2 | | | Khoa Chính trị - TLGD |
| KT3.1.191.2 | Khởi nghiệp | 2 | | | Khoa KT-QTKD |
| MN3.1.031.2 | Nghề giáo viên mầm non | 2 | | | Khoa SP |
| MN3.1.033.2 | Chương trình và phát triển chương trình GDMN | 2 | | | Khoa SP |
| MN3.1.034.2 | Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non | 2 | | | Khoa SP |
| MN3.1.038.3 | Phương pháp cho trẻ làm quen với toán | 3 | | | Khoa SP |
| MN32.1.042.2 | Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non | 2 | | | Khoa SP |
| MN3.1.043.4 | Thực tập 1 | 4 | | | Khoa SP |
| ***Học kỳ 5*** *(bao gồm 17 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 02 TC tự chọn)* | | | | | |
| LL3.1.043.2 | Tư tưởng HCM | 2 | | | Khoa Chính trị - TLGD |
| LL3.1.005.2 | Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành Giáo dục và Đào tạo | 2 | | | Khoa Chính trị - TLGD |
| MN3.1.036.2 | Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non | 2 | | | Khoa SP |
| MN3.1.037.2 | Phương pháp cho trẻ mầm non khám phá khoa học về môi trường xung quanh | 2 | | | Khoa SP |
| MN3.1.041.2 | Quản lý giáo dục mầm non | 2 | | | Khoa SP |
| MN3.1.026.2 | Kỹ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non | 2 | | | Khoa SP |
| MN3.1.053.3 | Thực hành sư phạm 3 | 3 | | | Khoa SP |
| | **HP tự chọn (01 HP)** | **2** | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| ***Học kỳ 6*** *(bao gồm 17 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 00 TC tự chọn)* | | | | | |
| LL3.1.044.2 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | | | Khoa Chính trị - TLGD |
| ĐD3.1.062.3 | Vệ sinh phòng bệnh và dinh dưỡng trẻ em | 3 | | | Khoa Y-Dược |
| MN3.1.025.2 | Đánh giá trong giáo dục mầm non | 2 | | | Khoa SP |
| MN3.1.044.4 | Thực tập 2 | 4 | | | Khoa SP |
| | **Học phần thay thế KLTN** | | | | |
| MN3.1.045.3 | Giáo dục hành vi văn hoá cho trẻ mầm non | 3 | | | Khoa SP |
| MN3.1.046.3 | Giáo dục hoà nhập | 3 | | | Khoa SP |

## 12. Mô tả các học phần

### *12.1. Triết học Mác – Lênin 3TC*

Học phần cung cấp những tri thức cơ bản, hệ thống về triết học Mác – Lênin với hai bộ phận chủ yếu là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử**.** Nội dung học phần gồm 3 chương: chương 1 trình bày khái quát nhất về triết học, triết học Mác – Lênin, và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội. Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng gồm vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng; ý thức xã hội; triết học về con người. Qua đó, học phần góp phần hình thành thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng cho sinh viên, làm nền tảng cho nhận thức và nghiên cứu các môn khoa học khác.

### *12.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin 2TC*

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản về các quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường dưới góc tiếp cận của kinh tế chính trị Mác - Lênin; đồng thời làm rõ vai trò của các chủ thể và quan hệ kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam hiện nay. Học phần gồm 06 chương về các nội dung chính: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Thông qua học phần, sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức kinh tế và chính trị để phân tích các vấn đề kinh tế - xã hội, đồng thời nâng cao tư duy lý luận và ý thức trách nhiệm trong học tập và lao động.

### *12.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 2TC*

Nội dung học phần gồm 7 chương: Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học. Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học như: Sứ mệnh lịch sử của

giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; Những vấn đề dân tộc và tôn giáo, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Từ việc nghiên cứu các vấn đề lý luận cơ bản, học phần góp phần làm rõ đặc điểm và thực tiễn con đường đi lên CNXH ở Việt Nam; củng cố niềm tin khoa học vào mục tiêu, lý tưởng xã hội chủ nghĩa và định hướng chính trị cho sinh viên.

***12.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh 2TC***

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Trên cơ sở đó, học phần góp phần hình thành cho sinh viên khả năng vận dụng kiến thức lý luận chính trị để xem xét, đánh giá các vấn đề chính trị - xã hội trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp; đồng thời bồi dưỡng bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm công dân và thái độ học tập, rèn luyện theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

***12.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam 2TC***

Học phần trang bị hệ thống kiến thức toàn diện về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ: đấu tranh giành chính quyền (1930–1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945–1975) và lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay). Trên cơ sở đó, học phần giúp người học đánh giá thành tựu, hạn chế và rút ra bài học kinh nghiệm lịch sử; góp phần nâng cao nhận thức chính trị, củng cố niềm tin vào vai trò lãnh đạo của Đảng và phát triển năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

***12.6. Pháp luật đại cương 2TC***

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật như: khái niệm, đặc trưng, chức năng, hình thức và bộ máy của nhà nước, quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý, những nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như pháp luật dân sự và tố tụng dân sự, pháp luật lao động, pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, pháp luật hành chính và tố tụng hành chính, pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Học phần giúp người học vận dụng kiến thức pháp luật để phân tích, giải quyết các tình huống pháp lý trong học tập, nghề nghiệp và đời sống xã hội, đồng thời hình thành ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật, trách nhiệm công dân và đạo đức nghề nghiệp.

***12.7. Tiếng Anh 1 3TC***

Học phần Tiếng Anh 1 được thiết kế nhằm hình thành nền tảng kiến thức và kỹ năng tiếng Anh giao tiếp cho sinh viên không chuyên ở trình độ sơ cấp (tương đương A1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu - CEFR), tạo tiền đề để tiếp tục học các học phần tiếng Anh ở trình độ cao hơn. Nội dung học phần tập trung trang bị cho người học các kiến thức ngôn ngữ cơ bản, bao gồm: động từ to be; tính từ sở hữu và sở

hữu cách ('s); thì Hiện tại đơn; câu khẳng định, phủ định và nghi vấn với do/does; trạng từ chỉ tần suất; cấu trúc love/like/hate + V-ing; thì Hiện tại tiếp diễn; giới từ chỉ thời gian; cùng hệ thống từ vựng nền tảng phục vụ giao tiếp trong các tình huống thường gặp.

Học phần được triển khai thông qua 04 chủ đề giao tiếp gần gũi với đời sống, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển vốn từ vựng, rèn luyện các cấu trúc ngữ pháp và bốn kỹ năng ngôn ngữ. Chủ đề You and Me giúp sinh viên giới thiệu bản thân, trao đổi thông tin cá nhân, chào hỏi và giao tiếp trong các tình huống xã hội đơn giản. Chủ đề Work and Play giúp người học nói về nghề nghiệp, công việc hằng ngày, thói quen, sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh bằng thì Hiện tại đơn. Chủ đề People in My Life phát triển khả năng mô tả gia đình, bạn bè, các mối quan hệ và các hoạt động đang diễn ra thông qua việc sử dụng trạng từ chỉ tần suất, cấu trúc love/like/hate + V-ing và thì Hiện tại tiếp diễn. Chủ đề Home and Away giúp sinh viên giao tiếp về nơi ở, kỳ nghỉ, du lịch, thời gian và các hoạt động thường ngày, đồng thời vận dụng giới từ chỉ thời gian và thì Hiện tại tiếp diễn trong các ngữ cảnh thực tế.

Sau khi hoàn thành học phần, người học có thể giới thiệu bản thân và người khác; trao đổi thông tin cá nhân; mô tả công việc, thói quen, sở thích, gia đình, nơi ở và các hoạt động hằng ngày; tham gia các cuộc hội thoại ngắn trong những tình huống giao tiếp quen thuộc; viết các đoạn văn hoặc thư điện tử (email) ngắn về bản thân và các chủ đề đã học; đồng thời sử dụng tương đối chính xác các cấu trúc ngữ pháp và vốn từ vựng nền tảng để đáp ứng yêu cầu giao tiếp ở trình độ A1, tạo nền tảng cho việc học Học phần Tiếng Anh 2.

***12.8. Tiếng Anh 2 3TC***

Học phần Tiếng Anh 2 được thiết kế nhằm củng cố và mở rộng năng lực giao tiếp cho người học ở trình độ sơ cấp (tương đương A2). Nội dung học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp then chốt bao gồm: thì Hiện tại đơn; thì hiện tại tiếp diễn; cấu trúc ( there is/ there are); giới từ chỉ nơi trốn, các động từ khuyết thiếu (can, can't) cùng các danh từ đếm được, không đếm được. (How much/ how many; a lot of, a few, a litter); thì quá khứ đơn.

Học phần xoay quanh 4 chủ đề thực tiễn, kết hợp chặt chẽ giữa từ vựng và các cấu trúc ngữ pháp nền tảng: Trang phục & Diện mạo (What are you wearing?): Sử dụng thì Hiện tại tiếp diễn để mô tả các hoạt động đang diễn ra và cách ăn mặc trong các ngữ cảnh khác nhau.Nhà ở & Thành phố (Homes and cities): Sử dụng cấu trúc There is/There are và các tính từ miêu tả để giới thiệu về nơi ở, cơ sở hạ tầng và môi trường đô thị. Ẩm thực (Food and drink): Thảo luận về thói quen ăn uống, thực đơn và sở thích cá nhân. Phân biệt danh từ đếm được/không đếm được. Chuyện quá khứ (In the past): Sử dụng thì Quá khứ đơn để kể về các kỷ niệm. Sau khi hoàn thành học phần, người học có thể: Giao tiếp: Thực hiện các cuộc hội thoại ngắn về đời sống thường ngày, mua sắm và ăn uống.Mô tả: Viết đoạn văn ngắn mô tả về ngôi nhà, thành phố hoặc trang phục yêu thích. Kể chuyện: Thuật lại một sự kiện hoặc một chuyến đi trong quá khứ một cách logic. Phản xạ: Sử dụng linh hoạt các cấu trúc ngữ pháp để đưa ra ý kiến cá nhân và giải quyết các tình huống giao tiếp cơ bản.

***12.9. Tiếng Anh 3 3TC***

Học phần Tiếng Anh 3 cung cấp cho người học hệ thống từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh ở trình độ nâng cao hơn Tiếng Anh 1, 2, xoay

quanh các chủ đề giáo dục, con người, du lịch - phương tiện di chuyển và giải trí, bao gồm cấu trúc câu hỏi thì quá khứ đơn, verb + to-infinitive, so sánh hơn - so sánh nhất, have to/be going to, thì hiện tại hoàn thành, mạo từ và các mẫu câu giao tiếp thông dụng. Thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết, luyện phát âm và thực hành tình huống, người học phát triển kỹ năng nghe hiểu thông tin chi tiết, đọc hiểu và suy luận nghĩa từ mới, giao tiếp - xử lý tình huống thực tế (đặt phòng khách sạn, đưa ra đề xuất, thể hiện sự đồng cảm) và viết các đoạn văn, thư tín thông dụng bằng tiếng Anh. Học phần đồng thời rèn luyện khả năng tự đánh giá, khai thác công cụ, tài liệu điện tử để tự học và hình thành thái độ học tập chủ động, tinh thần tự học, khả năng thích ứng với môi trường học tập, làm việc đa dạng, đa văn hóa.

***12.10. Nhập môn công nghệ số, tín học và ứng dụng AI 2TC***

Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản về máy tính, phần mềm ứng dụng Microsoft Office (biết tạo và xử lý văn bản bằng phần mềm MS Word, tạo và xử lý bảng tính MS Excel, thiết kế trang trình diễn với phần mềm PowerPoint) và mạng máy tính, Internet.

***12.11. Phương pháp nghiên cứu khoa học 3TC***

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về khoa học, phương pháp luận nghiên cứu và quy trình tổ chức một nghiên cứu khoa học. Nội dung học phần tập trung vào cách xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, xây dựng mô hình/giả thuyết, thiết kế nghiên cứu, lựa chọn phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu, trình bày kết quả, viết báo cáo khoa học, trích dẫn tài liệu và tuân thủ đạo đức nghiên cứu. Thông qua các bài tập nhóm và bài tập lớn, người học hình thành năng lực làm việc nhóm, tư duy phản biện, trình bày quan điểm khoa học và vận dụng kiến thức nghiên cứu để giải quyết vấn đề trong học tập và nghề nghiệp.

***12.12. Khởi nghiệp 2TC***

Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng và ứng dụng về khởi nghiệp, bao gồm: tổng quan về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; quy trình hình thành, đánh giá và lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp; nghiên cứu thị trường và xây dựng mô hình kinh doanh Canvas; lập kế hoạch kinh doanh tích hợp chiến lược marketing, vận hành và tài chính; triển khai và quản trị hoạt động kinh doanh; quản trị tài chính khởi nghiệp; huy động vốn và phát triển dự án. Thông qua học phần rèn luyện cho người học năng lực phân tích môi trường kinh doanh, xây dựng và trình bày kế hoạch kinh doanh hoàn chỉnh, làm việc nhóm, thuyết trình và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý dự án khởi nghiệp. Học phần bồi dưỡng tư duy khởi nghiệp, tinh thần chủ động, sáng tạo, dám nghĩ dám làm, ý thức đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và khả năng thích ứng với thách thức trong môi trường nghề nghiệp đa dạng.

***12.13. Giáo dục thể chất 1 2TC***

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về vai trò tác dụng trong tập luyện TDTT, một số bệnh lý thường gặp khi tập luyện TDTT và kỹ năng cơ bản của chạy cự ly ngắ, và cự ly trung bình. Thông qua học phần người học hiểu được tác dụng của việc tập luyện TDTT và vận dụng kỹ thuật trong học tập và rèn luyện thể chất của bản thân, từ đó hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng.

**Giáo dục thể chất 2 (tự chọn 1 trong các HP sau)**

***12.14. Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1) 2TC***

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về nguồn gốc và sự phát triển môn bóng đá, đặc điểm, ý nghĩa tác dụng môn bóng đá, luật bóng đá 5, 11 người. Phần nội dung giảng dạy trò chơi, kỹ thuật di chuyển không bóng, các kĩ thuật đá bóng bằng lòng, giữ bóng, dẫn bóng, đá bóng bằng mu trong bàn chân, ném biên.Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật động tác của môn bóng đá, có những phẩm chất tốt đẹp và năng lực cần thiết để trở thành người công dân có trách nhiệm, người lao động có sức khỏe, có văn hóa, cần cù, sáng tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước.

***12.15. Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1): 2TC***

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn bóng chuyền, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè

***12.16. Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1): 2TC***

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về lịch sử phát triển, vai trò tác dụng môn cầu lông và các các kỹ thuật cơ bản như di chuyển, giao cầu, phòng thủ, phông cầu trong môn cầu lông. Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật động tác của môn cầu lông, hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng.

thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

***12.17. Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1): 2TC***

Học phần trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản về môn điền kinh lịch sử ra đời, ý nghĩa và tác dụng của tập luyện điền kinh đối với người học, một số sai lầm thường mắc và cách sửa, biết thực hành kỹ thuật động tác, hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè

***12.18. Giáo dục quốc phòng: 9TC***

Giáo dục quốc phòng - an nhinh 1

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam; những nội dung cơ bản về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại; xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới. Thông qua học phần, người học hình thành nhận thức chính trị, củng cố niềm tin vào đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước, nâng cao ý thức trách nhiệm công dân, tinh thần yêu nước, ý thức chấp hành pháp luật, góp phần xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

***12.19. Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non 2TC***

Học phần cung cấp cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non có những kiến thức cơ bản về đặc điểm cấu tạo, chức năng và cơ chế hoạt động của các cơ quan trong cơ

thể trẻ em, đồng thời giúp sinh viên nắm bắt được các nguyên nhân gây bệnh thường gặp và các biện pháp phòng ngừa, chăm sóc sức khỏe phù hợp cho học sinh mầm non.

Sinh viên được rèn luyện các kỹ năng chăm sóc, giáo dục và bảo vệ sức khỏe đáp ứng yêu cầu theo từng giai đoạn phát triển đặc điểm sinh lý cơ thể của trẻ em. Bên cạnh đó, học phần góp phần phát triển năng lực vận dụng kiến thức khoa học giáo dục để định hướng tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục học sinh mầm non một cách hiệu quả. Quá trình học tập khuyến khích sinh viên chủ động nghiên cứu, khả năng tự học, hợp tác nhóm và vận dụng kiến thức vào thực tiễn nghề nghiệp cũng như đời sống hàng ngày.

***12.20. Toán ứng dụng 2TC***

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản để giải quyết những bài toán về lý thuyết tập hợp, quan hệ, ánh xạ, số tự nhiên, để vận dụng vào quá trình học tập và dạy học ở bậc học Mầm non.

***12.21. Tâm lý học đại cương 2TC***

Học phần bao gồm các kiến thức về: Bản chất, chức năng, phân loại các hiện tượng tâm lý; Hoạt động, giao tiếp và sự hình thành, phát triển tâm lí; Sự hình thành và phát triển tâm lí, ý thức; Hoạt động nhận thức; Tình cảm và ý chí; Trí nhớ; Nhân cách và sự hình thành, phát triển nhân cách.

***12.22. Giáo dục học đại cương 2TC***

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản vê khái niệm, bản chất, chức năng, nhiệm vụ của giáo dục, sự phát triển nhân cách, mục đích giáo dục, nguyên lý giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân

***12.23. Âm nhạc 2TC***

Học phần bao gồm những kiến thức về Lý thuyết âm nhạc cơ bản, phương pháp xướng âm và học hát các bài hát lứa tuổi mầm non theo các chủ đề ở trường Mầm non.

***12.24. Mĩ thuật 2TC***

Nội dung học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về cơ sở tạo hình, hình họa, màu sắc và nguyên lý trang trí; tỷ lệ cơ thể người; phương pháp vẽ tranh theo đề tài và tranh minh họa; kỹ thuật nặn; chữ mĩ thuật; kỹ thuật xé - cắt - dán; và trang trí bảng bé ngoan phù hợp với nội dung học tập ở trường mầm non.

***12.25. Quản lý hành chính nhà nước và QL ngành Giáo dục và Đào tạo 2 TC***

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Nhà nước CHXHCN Việt Nam, quản lý hành chính nhà nước, đường lối quan điểm của Đảng và nhà nước về giáo dục và đào tạo, luật Giáo dục và các điều lệ, quy chế trong hoạt động giáo dục, thực tiễn giáo dục địa phương, giúp người học hoàn thành chức trách, nhiệm vụ của nhà giáo trong tương lai.

***12.26. Tâm lý học trẻ em 2TC***

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tâm lý trẻ em lứa tuổi mầm non. Nội dung học phần tập trung vào các quy luật phát triển tâm lý trẻ em, các đặc điểm phát triển tâm lý của trẻ từ 0-6 tuổi. Thông qua học phần, sinh viên có thể vận dụng để chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, hiểu biết về tâm lý trẻ vào công tác chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, đánh giá ở trường mầm non cũng như trong thực tiễn cuộc sống. Đồng thời hình thành năng lực tự chủ, khả năng tổ chức và giải quyết

nhiệm vụ học tập linh hoạt thích ứng góp phần đáp ứng PLO3 của chương trình đào tạo.

***12.27. Giáo dục học mầm non 3TC***

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học giáo dục mầm non. Nội dung học phần tập trung vào những vấn đề cơ bản của giáo dục mầm non; tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ ở trường mầm non và chuẩn bị cho trẻ vào lớp một. Thông qua học phần, sinh viên có thể vận dụng để chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, hiểu biết về giáo dục mầm non vào công tác chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, đánh giá ở trường mầm non cũng như trong thực tiễn cuộc sống. Đồng thời hình thành năng lực tự chủ, khả năng tổ chức và giải quyết nhiệm vụ học tập linh hoạt thích ứng góp phần đáp ứng PLO4 của chương trình đào tạo.

***12,28. Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non 2TC***

Học phần PPGDTC cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận giáo dục thể chất, các nguyên tắc và nhiệm vụ giáo dục thể chất, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện giáo dục thể chất cho trẻ mầm non.Thông qua học phần, người học vận dụng kiến thức và kĩ năng để thiết kế và tổ chức các hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ ở các độ tuổi, hình thành khả năng phân tích và đánh giá, khả năng sáng tạo đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Đồng thời hình thành năng lực tự chủ, tinh thần trách nhiệm góp phần đáp ứng CĐR của chương trình đào tạo.

***12.29. Phương pháp hình thành biểu tượng toán học cho trẻ mầm non 3TC***

Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non, bao gồm phương pháp tổ chức cho trẻ làm quen với tập hợp, số lượng và phép đếm, kích thước, hình dạng, định hướng trong không gian và định hướng thời gian. Học phần đồng thời rèn luyện cho sinh viên kỹ năng vận dụng kiến thức để lựa chọn, xây dựng và tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm hình thành biểu tượng toán học cho trẻ phù hợp với độ tuổi, đặc điểm phát triển và điều kiện thực tiễn của cơ sở giáo dục mầm non. Qua đó, sinh viên phát triển năng lực tự chủ, tinh thần trách nhiệm và khả năng vận dụng linh hoạt kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp trong tổ chức hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, đặc biệt là PLO4

***12.30. Phương pháp hướng dẫn trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh 2TC***

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản vê phương pháp hướng dẫn trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh. Nội dung của học phần tập trung vào đặc điểm quá trình lĩnh hội tri thức của trẻ em, mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện hướng dẫn trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh. Thông qua học phần, người học vận dụng được kiến thức và kỹ năng để thiết kế, tổ chức, lập kế hoạch đánh giá và điều chỉnh hoạt động khám phá khoa học phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ và điều kiện thực tiễn tại cơ sở giáo dục mầm non. Đồng thời hình thành năng lực hợp tác, sáng tạo, tự học và phát triển nghề nghiệp, góp phần đáp ứng PLO4 của chương trình đào tạo.

***12.31. Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non 2TC***

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đặc điểm phát triển ngôn ngữ của trẻ mầm non và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ. Nội dung học phần tập trung vào việc tổ chức các hoạt động phát triển ngữ âm, vốn từ, ngữ pháp, ngôn ngữ mạch lạc, ngôn ngữ nghệ thuật và làm quen với chữ cái. Thông qua học phần, sinh viên có thể vận dụng kiến thức và kỹ năng để tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non, đồng thời phát triển năng lực giao tiếp sư phạm, làm việc nhóm, tự học và nghiên cứu, góp phần đáp ứng PLO4 của chương trình đào tạo.

***12.32. Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non 2TC***

Học phần *Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non* cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về bản chất, vai trò, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ trong trường mầm non. Nội dung học phần tập trung vào việc hình thành năng lực thiết kế môi trường tạo hình, lựa chọn nguyên vật liệu, hướng dẫn trẻ thực hiện các hoạt động vẽ, nặn, xé dán, chắp ghép và đánh giá sản phẩm tạo hình phù hợp với từng độ tuổi.

Thông qua học phần, sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng để tổ chức hiệu quả hoạt động tạo hình nhằm phát triển thẩm mỹ, tư duy sáng tạo, cảm xúc và kỹ năng vận động tinh cho trẻ; đồng thời hình thành thái độ yêu nghề, sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo giáo viên mầm non.

***12.33. Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non 2TC***

Học phần trang bị cho sinh viên nhũng kiến thức cơ bản về giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non, mục tiêu, nội dung, nguyên tắc, phương pháp và hình thức tổ chức các hoạt động âm nhạc trong cơ sở giáo dục mầm non. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng lựa chọn, xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động như dạy hát, nghe nhạc, vận động theo nhạc, trò chơi âm nhạc. Học phần góp phần hình thành năng lực thiết kế môi trường âm nhạc, tổ chức các hoạt động giáo dục âm nhạc một cách sáng tạo, linh hoạt và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ theo Chương trình Giáo dục mầm non hiện hành.

***12.34. Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học 2TC***

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cơ sở lý luận, đặc điểm tiếp nhận văn học của trẻ mầm non và phương pháp tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học. Nội dung học phần tập trung vào việc lựa chọn tác phẩm, xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động kể chuyện, đọc thơ, đọc truyện, kể chuyện sáng tạo và trò chơi đóng kịch cho trẻ. Thông qua học phần, sinh viên có thể vận dụng kiến thức và kỹ năng để tổ chức hiệu quả các hoạt động giáo dục văn học trong trường mầm non, đồng thời phát triển năng lực tự chủ, tự học, làm việc nhóm và thích ứng góp phần đáp ứng PLO4 của chương trình đào tạo.

***12.35. Chương trình và phát triển chương trình giáo dục mầm non 2TC***

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống lý luận cốt lõi và kỹ năng thực hành chuyên sâu về Chương trình GDMN hiện hành. Nội dung tập trung vào bản chất, cơ sở khoa học của việc phát triển chương trình; quy trình thiết kế, lập kế hoạch giáo dục theo năm, tháng, chủ đề, kế hoạch ngày; xây dựng môi trường giáo dục và quản lý, đánh giá việc thực hiện chương trình tại cơ sở mầm non. Qua đó, học phần hình thành

năng lực tự chủ, linh hoạt thích ứng và phát triển chương trình nhà trường đáp ứng nhu cầu thực tế của trẻ em và địa phương.

***12.36. Quản lý giáo dục mầm non 2TC***

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, hệ thống về quản lý giáo dục và quản lý giáo dục mầm non; quản lý trường mầm non; giáo viên mầm non và công tác quản lý nhóm, lớp trong trường mầm non; quản lý giáo dục mầm non trong thời đại số. Học phần trang bị cho người học các kiến thức về chức năng, nguyên tắc, phương pháp quản lý; tổ chức bộ máy và các hoạt động quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non; quản lý hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ; quản lý đội ngũ, cơ sở vật chất, tài chính, hồ sơ, sổ sách và phối hợp giữa nhà trường, gia đình, cộng đồng.

Thông qua các hoạt động học tập như thảo luận, nghiên cứu tình huống, thực hành xây dựng kế hoạch quản lý, giải quyết các tình huống quản lý và ứng dụng công nghệ số trong quản lý giáo dục mầm non, học phần giúp người học hình thành và phát triển năng lực lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá các hoạt động trong cơ sở giáo dục mầm non; vận dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo hỗ trợ hoạt động quản lý; đồng thời phát triển phẩm chất nghề nghiệp, năng lực tự học, làm việc nhóm, tư duy đổi mới sáng tạo và khả năng thích ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục trong bối cảnh chuyển đổi số

***12.37. Đánh giá trong giáo dục mầm non 2TC***

Học phần gồm các kiến thức về đánh giá trong giáo dục mầm non: Khái niệm, ý nghĩa, nguyên tắc, nội dung, hình thức, phương pháp và các kỹ thuật đánh giá; Sử dụng các biện pháp và kỹ thuật đánh giá nhằm đánh giá các vấn đề cơ bản trong giáo dục mầm non như: Cơ sở giáo dục mầm non, chương trình giáo dục mầm non, hoạt động nghề nghiệp của giáo viên mầm non và sự phát triển của trẻ mầm non.

***12.38. Tổ chức hoạt động vui chơi 2Tc***

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về hoạt động vui chơi của trẻ mầm non và tổ chức hoạt động vui chơi theo Chương trình Giáo dục mầm non. Nội dung học phần tập trung vào những vấn đề chung về hoạt động vui chơi; đặc điểm hoạt động vui chơi của trẻ dưới 3 tuổi và trẻ từ 3 đến 6 tuổi; thiết kế, tổ chức và đánh giá hoạt động vui chơi; khai thác văn hóa địa phương và ứng dụng công nghệ số trong tổ chức hoạt động vui chơi. Thông qua học phần, người học có thể vận dụng kiến thức và kỹ năng để thiết kế, tổ chức, đánh giá và điều chỉnh hoạt động vui chơi phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ và điều kiện thực tiễn tại cơ sở giáo dục mầm non. Đồng thời hình thành năng lực hợp tác, sáng tạo, tự học và phát triển nghề nghiệp, góp phần đáp ứng PLO5 của chương trình đào tạo..

***12.39. Giáo dục hòa nhập (HP thay thế TN) 3TC***

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về giáo dục hòa nhập trong giáo dục mầm non; các quan điểm, chính sách và nguyên tắc tổ chức giáo dục hòa nhập đối với trẻ em có nhu cầu giáo dục đặc biệt. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về đặc điểm phát triển, nhu cầu và khả năng của trẻ khuyết tật; quy trình đánh giá, xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân; tổ chức môi trường giáo dục hòa nhập; điều chỉnh mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục và đánh giá phù hợp với từng nhóm trẻ. Đồng thời, học phần hướng dẫn sinh viên vận

dụng các phương pháp hỗ trợ trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt trong các hoạt động chăm sóc, giáo dục tại trường mầm non; phối hợp hiệu quả với gia đình, nhà trường và các lực lượng liên quan nhằm đảm bảo quyền được học tập, tham gia và phát triển của mọi trẻ em. Thông qua các hoạt động thực hành, phân tích tình huống, xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân và thiết kế hoạt động giáo dục hòa nhập, sinh viên hình thành năng lực tổ chức giáo dục hòa nhập đáp ứng yêu cầu của Chương trình Giáo dục mầm non và chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non.

***12.40. Tâm bệnh học (học phần tự chọn) 2TC***

Học phần Tâm bệnh học cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về các biểu hiện tâm bệnh lý, tiêu chuẩn phân định giữa trẻ bình thường và trẻ có rối loạn lệch chuẩn. Nội dung học phần tập trung đi sâu vào căn nguyên, dấu hiệu nhận biết các hội chứng rối loạn triệu chứng, rối loạn chức năng và hệ thống phương pháp đánh giá lâm sàng trong tâm bệnh học trẻ em. Thông qua học phần, sinh viên hình thành năng lực tư duy chẩn đoán sớm, khả năng nhận diện khách quan và nhạy bén các dấu hiệu nhiễu tâm lý thường gặp ở lứa tuổi mầm non. Người học phát triển năng lực thiết kế phương án phòng ngừa, thực hiện các biện pháp can thiệp sư phạm ban đầu và xử trí linh hoạt các rối loạn hành vi của trẻ trong môi trường giáo dục hòa nhập. Học phần đóng vai trò nền tảng chuyên môn đặc thù, giúp người học định hình đạo đức nghề nghiệp, sự thấu cảm và trách nhiệm, góp phần đáp ứng trực tiếp chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non.

***12.41. Kĩ năng giao tiế và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non 2TC***

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giao tiếp và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non. Nội dung học phần bao gồm cơ sở lý luận về giao tiếp, các kỹ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm, giao tiếp với trẻ, đồng nghiệp và cha mẹ trẻ; rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống sư phạm. Thông qua học phần, sinh viên được tham gia phân tích tình huống, thảo luận, thực hành và rèn luyện kỹ năng giao tiếp trong các bối cảnh nghề nghiệp. Học phần tạo nền tảng để người học vận dụng kỹ năng giao tiếp và ứng xử trong hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ tại cơ sở giáo dục mầm non..

***12.42. Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non 2TC***

Học phần gồm 3 chương: chương 1 trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hoạt động giáo dục STEAM; chương 2, 3 cung cấp các kiến thức về đặc trưng, nguyên tắc, quy trình, các mức độ, điều kiện vận dụng thiết kế, tổ chức và đánh giá các hoạt động giáo dục ứng dụng STEAM trong thực hiện chương trình giáo dục mầm non tại các cơ sở giáo dục mầm non.

***12.43. Kĩ thuật làm đồ chơi, đồ dùng dạy học cho trẻ mầm non 2TC***

Học phần Kĩ thuật làm đồ chơi, đồ dùng dạy học cho trẻ mầm non cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về nguyên tắc, quy trình, phương pháp thiết kế và chế tạo đồ chơi, đồ dùng dạy học phục vụ hoạt động giáo dục trẻ trong trường mầm non. Nội dung học phần tập trung vào việc lựa chọn vật liệu, sử dụng công cụ, thực hành các kỹ thuật tạo sản phẩm và vận dụng đồ chơi, đồ dùng dạy học vào tổ chức hoạt động giáo dục. Thông qua học phần, người học hình thành và phát triển năng lực thiết kế, sáng tạo, chế tạo và sử dụng hiệu quả đồ chơi, đồ dùng dạy học phù hợp với mục tiêu giáo dục, đặc điểm phát triển của trẻ mầm non; góp phần đáp

ứng chuẩn đầu ra về năng lực nghề nghiệp và năng lực tổ chức hoạt động giáo dục của chương trình đào tạo.

***12.44. Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non 2TC***

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản (vai trò, đặc điểm, nguyên tắc, nội dung và quy trình xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non). Đồng thời, học phần trang bị cho sinh viên khả năng thiết kế và tổ chức môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, thân thiện, an toàn, linh hoạt, phù hợp với bối cảnh và yêu cầu đổi mới giáo dục mầm non hiện nay. Qua đó, sinh viên phát triển năng lực tự chủ, tinh thần trách nhiệm và khả năng vận dụng linh hoạt kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp trong tổ chức môi trường giáo dục trong hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, đặc biệt là PLO10

***12.45. Phương pháp dạy trẻ mẫu giáo định hướng thời gian (học phần tự chọn) 2TC***

Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về cơ sở lý luận và phương pháp dạy trẻ mẫu giáo định hướng thời gian, bao gồm vai trò, đặc điểm, các nguyên tắc, nội dung, nhóm phương pháp, tiến trình và hình thức tổ chức hoạt động dạy trẻ định hướng thời gian. Học phần đồng thời rèn luyện cho sinh viên kỹ năng vận dụng kiến thức để xây dựng kế hoạch, thiết kế giáo án và tổ chức các hoạt động dạy trẻ mẫu giáo định hướng thời gian phù hợp với đặc điểm phát triển của trẻ và điều kiện thực tiễn của cơ sở giáo dục mầm non. Qua đó, sinh viên phát triển năng lực tự chủ, tinh thần trách nhiệm và khả năng vận dụng linh hoạt kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp trong tổ chức các hoạt động giáo dục, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, đặc biệt là PLO5.

***12.46. Thực hành sư phạm 1 3TC***

Học phần Thực hành sư phạm 1 trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về rèn luyện nghiệp vụ sư phạm trong giáo dục mầm non. Nội dung học phần tập trung vào vị trí, vai trò của rèn luyện nghiệp vụ sư phạm; tổ chức chế độ sinh hoạt, các hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ, hoạt động vui chơi, giao tiếp sư phạm và các kỹ năng nghề nghiệp cơ bản của giáo viên mầm non. Thông qua các hoạt động thực hành, sinh viên được rèn luyện kỹ năng quan sát, xây dựng kế hoạch, tổ chức và đánh giá các hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ; bước đầu hình thành năng lực nghề nghiệp, tác phong sư phạm và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, tạo nền tảng cho các học phần thực hành và thực tập sư phạm tiếp theo.

***12.47. Thực hành sư phạm 2 3TC***

Học phần tập trung rèn luyện cho sinh viên hệ thống kỹ năng thực hành sư phạm cốt lõi trong giáo dục mầm non bao gồm: kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức chế độ sinh hoạt hàng ngày, xây dựng các loại kế hoạch giáo dục (theo năm, tháng, chủ đề, tuần, ngày), và triển khai các hoạt động chuyên biệt như hoạt động với đồ vật, vui chơi, hoạt động ngoài trời cho trẻ. Đồng thời, học phần trang bị phương pháp đánh giá toàn diện sự phát triển của trẻ trên 5 lĩnh vực cốt lõi. Điểm nhấn hiện đại của học phần là việc tích hợp ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và công nghệ số, giúp sinh viên phát triển tư duy câu lệnh để tối ưu hóa việc thiết kế kế hoạch, xây dựng môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, sáng tạo học liệu và nâng cao hiệu quả phối hợp với phụ huynh, cộng đồng. Qua đó, học phần hình thành năng lực giao tiếp, hợp tác, làm việc nhóm và tinh thần tự học, tự chủ để phát triển nghề nghiệp bền vững

***12.48. Thực hành sư phạm 3 3TC***

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống lý luận khoa học nền tảng về công tác chủ nhiệm lớp, quản lý hồ sơ sổ sách và các nguyên tắc, quy trình thiết kế, tổ chức các loại hình hoạt động học, hoạt động chơi cùng các dự án giáo dục STEAM thực tế cho trẻ mầm non. Trên cơ sở đó, học phần tập trung phát triển năng lực rèn nghề cốt lõi thông qua 72 giờ thực hành thực địa, giúp sinh viên làm chủ các thao tác sư phạm, chủ động giải quyết các tình huống thực tế và xây dựng hoàn chỉnh báo cáo thu hoạch. Đồng thời, học phần bồi dưỡng cho người học tác phong sư phạm chuẩn mực, lòng yêu thương trẻ, tinh thần trách nhiệm cao và đạo đức nghề nghiệp của người giáo viên mầm non tương lai

***12.49. Thực tập 1 4TC***

Học phần Thực tập 1 được tổ chức tại cơ sở giáo dục mầm non nhằm giúp sinh viên bước đầu làm quen với môi trường nghề nghiệp thực tế, tìm hiểu cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ của trường mầm non và các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ. Trong quá trình thực tập, sinh viên tham gia dự giờ, quan sát hoạt động giáo dục, thực hành công tác chủ nhiệm lớp, tập giảng và thực hiện một số nhiệm vụ chuyên môn dưới sự hướng dẫn của giáo viên mầm non.

Thông qua học phần, sinh viên vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, hình thành kỹ năng tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ, kỹ năng giao tiếp sư phạm và phối hợp với đồng nghiệp, phụ huynh. Đồng thời, học phần góp phần rèn luyện ý thức trách nhiệm nghề nghiệp, tác phong sư phạm và năng lực tự chủ trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn

***12.50. Thực tập 2 4TC***

Học phần Thực tập 2 được tổ chức tại cơ sở giáo dục mầm non nhằm giúp sinh viên có cơ hội rèn luyện và phát triển kĩ năng nghề trong môi trường thực tế, tìm hiểu cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ của trường mầm non và các hoạt động chăm sóc, giáo dục. Trong quá trình thực tập, sinh viên tham gia dự giờ, quan sát hoạt động giáo dục, thực hành công tác chủ nhiệm lớp, thực hành giảng dạy và tham gia vào một số nhiệm vụ chuyên môn dưới sự hướng dẫn của giáo viên mầm non.

Thông qua học phần, sinh viên được vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, hình thành kỹ năng tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ, kỹ năng giao tiếp sư phạm và phối hợp với đồng nghiệp, phụ huynh. Đồng thời, học phần góp phần rèn luyện ý thức trách nhiệm nghề nghiệp, tác phong sư phạm và năng lực tự chủ trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn

**13. Đội ngũ giảng viên giảng dạy**

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Giảng viên | Chuyên môn | Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | LL3.1.040.3 | Triết học Mác – Lênin | 3 | Lê Tuấn Ngọc | TS. Triết học | Khoa Chính trị - TLGD |
| | | | | Trần Thị Mỹ Bình | ThS. Triết học | Khoa Chính trị - TLGD |
| 2 | LL3.1.041.2 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | 2 | Hà Thị Thu Trang | ThS. Kinh tế chính trị | Khoa Chính trị - TLGD |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Giảng viên | Chuyên môn | Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nguyễn Quang Hoài Châu | ThS. Triết học | Khoa Chính trị - TLGD |
| 3 | LL3.1.042.2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | Hứa Đức Hội | TS. Triết học | Khoa Chính trị - TLGD |
| | | | | Trần Thị Mỹ Bình | ThS. Triết học | Khoa Chính trị - TLGD |
| 4 | LL3.1.043.2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | Bàn Thị Hương Lan | ThS. Chính trị học | Khoa Chính trị - TLGD |
| | | | | Nguyễn Thị Nhung | ThS. Triết học | Khoa Chính trị - TLGD |
| 5 | LL3.1.044.2 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | Hoàng Thị Trang | TS. Lịch sử Đảng | Khoa Chính trị - TLGD |
| | | | | Trần Thuý Vân | ThS. Chính trị học | Khoa Chính trị - TLGD |
| 6 | LL3.1.007.2 | Pháp luật đại cương | 2 | Hoàng Thị Tuyết Mai | Quản lý công | Khoa Chính trị - TLGD |
| | | | | Trần Thảo Nguyên | Luật Hiến pháp và Luật Hành chính | Khoa Chính trị - TLGD |
| 7 | TN3.1.501.2 | Nhập môn công nghệ số, tín học và ứng dụng AI | 2 | Ma Thị Hồng Thu<br>Trần Thị Hồng Dung<br>Vũ Thanh Bình<br>Tống Văn Trường<br>Nguyễn Thị Hà Phương | Thạc sĩ<br>Thạc sĩ<br>Thạc sĩ<br>Thạc sĩ<br>Thạc sĩ | Khoa Sp |
| 8 | NCKH.01.001.3 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | Lê Văn Hùng<br>Trịnh Phương Ngọc<br>Trần Đức Đại<br>Vi Xuân Học<br>Hà Mỹ Hạnh<br>Vũ Thị Kiều Trang<br>Đỗ Hải Yến<br>Phạm Thị Huyền Trang | PGS.TS<br>TS<br>TS<br>TS<br>TS<br>TS<br>TS<br>TS | Khoa SP<br>Khoa KT và QTKD<br>Khoa KT và QTKD<br>Khoa Nông lâm<br>Khoa SP<br>Khoa SP |
| 9 | KT3.1.191.2 | Khởi nghiệp | 2 | Đỗ Hải Yến,<br>Hoàng Anh Đào,<br>Trần Thị Diên,<br>Hoàng Thị Hạnh | Tiến sĩ<br>Tiến sĩ<br>Tiến sĩ<br>Thạc sĩ | Khoa KT và QTKD |
| 10 | TC3.1.001.2 | Giáo dục thể chất 1 | | Nguyễn Mỹ Việt<br>Nguyễn Văn Thành<br>Nguyễn Văn Hải | GDQP-AN | TT TDTT |
| Tự chọn nhóm 1 *(1 x 3 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:* | | | | | | |
| 11 | TC3.1.002.2 | GD Thể chất 2 (Bóng đá 1) | 2 | Nguyễn Mỹ Việt<br>Trần Anh Dũng<br>Phùng Quang Phát | GDQP-AN | TT TDTT |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Giảng viên | Chuyên môn | Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nguyễn Văn Hải<br>Nguyễn Việt Phương<br>Lý Văn Thành | | |
| 12 | TC3.1.004.2 | GD Thể chất 2 (Bóng chuyền) | 2 | Lý Văn Thành<br>Lục Hưng Quốc<br>Nguyễn Văn Hải | GDQP-AN | TT TDTT |
| 13 | TC3.1.005.2 | GD Thể chất 2 (Cầu lông) | 2 | Nguyễn Mỹ Việt<br>Nguyễn Văn Thành<br>Nguyễn Văn Hải | GDQP-AN | TT TDTT |
| 14 | TC3.1.006.2 | GD Thể chất 2 (Võ thuật) | 2 | Nguyễn Mỹ Việt<br>Trần Minh Hằng<br>Lý Văn Thành<br>Lục Hưng Quốc | GDQP-AN | TT TDTT |
| 15 | TC3.1.007.2 | GD Thể chất 2 (Điền kinh) | 2 | Nguyễn Mỹ Việt<br>Lý Văn Thành<br>Phạm Thị Quyên | GDQP-AN | TT TDTT |
| GDQP – AN | | | | | | |
| 16 | QP.3.1.018.3 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1 | 3 | Phùng Quang Phát<br>Nguyễn Việt Phương<br>Lục Hưng Quốc<br>Lý Văn Thành<br>Phạm Thị Quyên<br>Nguyễn Duy Hưng | GDQP-AN | TT TDTT |
| 17 | QP.3.1.019.2 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2 | 2 | Phùng Quang Phát<br>Nguyễn Việt Phương<br>Lục Hưng Quốc<br>Lý Văn Thành<br>Phạm Thị Quyên<br>Nguyễn Duy Hưng | GDQP-AN | TT TDTT |
| 18 | QP.3.1.020.2 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3 | 2 | Phùng Quang Phát<br>Nguyễn Việt Phương<br>Lục Hưng Quốc<br>Lý Văn Thành<br>Phạm Thị Quyên<br>Nguyễn Duy Hưng | GDQP-AN | TT TDTT |
| 19 | QP.3.1.021.2 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4 | 2 | Phùng Quang Phát<br>Nguyễn Việt Phương<br>Lục Hưng Quốc<br>Lý Văn Thành<br>Phạm Thị Quyên<br>Nguyễn Duy Hưng | GDQP-AN | TT TDTT |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Giảng viên | Chuyên môn | Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | NN3.1.001.3 | Tiếng Anh 1 | 3 | Lương Mạnh Hà<br>Bùi Thị Lan<br>Nguyễn Thị Thuỳ Dung | Thạc sỹ SP. TA | Bộ môn ngoại ngữ |
| 21 | NN3.1.002.3 | Tiếng Anh 2 | 3 | Đồng T. Xuân Dung<br>Phạm Thục Anh<br>Trần Thị Thuý Lan | Thạc sỹ SP. TA | Bộ môn ngoại ngữ |
| 22 | NN3.1.003.3 | Tiếng Anh 3 | 3 | Lương Thị Hải Hà<br>TạiThị Thanh Huyền<br>Lê Thị Kim Ngân | Thạc sỹ SP. TA | Bộ môn ngoại ngữ |
| 23 | TL3.1.001.2 | Tâm lý học đại cương | 2 | Hà Thị Minh Đức<br>Chu Thị Mỹ Nga<br>Hà Thị Nguyệt | TLGD | Bộ môn TLGD |
| 24 | TL3.1.003.2 | Giáo dục học đại cương | 2 | Hà Mỹ Hạnh<br>Đoàn Thị Cúc<br>Trịnh Thành Yên | TLGD | Bộ môn TLGD |
| 25 | LL3.1.005.2 | QLHC NN và QL ngành GD và ĐT | 2 | Nguyễn Mai Chinh<br>Hoàng Thị Tuyết Mai | ThS. Hành chính công<br>ThS.Quản lý công | Bộ môn TLGD |
| 26 | TN3.1.156.2 | Toán ứng dụng | 2 | Nguyễn Thị Hương Lan<br>Lê Danh Tuyên | Tiến sĩ<br>Thạc sĩ | Bộ môn Toán |
| 27 | TN3.1.403.2 | Sinh lý học trẻ em | 2 | Nguyễn Kiều Linh<br>Hoàng Thị Lệ Thương<br>Quan Thị Dung | Thạc sĩ<br>Tiến sĩ<br>Thạc sĩ | Khoa SP |
| 28 | VD3.1.142.2 | Âm nhạc | 2 | Nguyễn Thị Thanh Loan<br>Mai Thị Vân Hương | Thạc sĩ<br>Thạc sĩ | Bộ môn Âm nhạc |
| 29 | NT3.1.011.2 | Mỹ thuật | 2 | Bùi Văn Khánh<br>Hà Thu Huyền | Tiến sĩ Lý luận và Lịch sử mĩ thuật<br>Thạc sĩ Văn hóa học | Bộ môn Mĩ thuật – Khoa Văn hóa du lịch |
| 30 | VD3.1.144.2 | Múa và phương pháp biên đạo múa | 2 | Hà Thị Thúy Linh<br>Nguyễn Thị Thanh Loan | Thạc sĩ | Bộ môn Âm nhạc |
| 31 | MN3.1.019.2 | Tâm lý học trẻ em | 2 | Vũ Thị Kiều Trang<br>Nguyễn Thị Vui | TS Tâm lý học<br>ThS GDMN | Bộ môn GDMN |
| 32 | MN3.1.030.3 | Giáo dục học mầm non | 3 | Nguyễn Thị Ánh Nguyệt<br>Nguyễn Thảo Mi | ThS GDMN<br>ThS GDMN | Bộ môn GDMN |
| 33 | MN3.1.040.2 | Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non | 2 | Vũ Thị Lan<br>Nguyễn Thị Hải Yến | ThS GDMN<br>ThS GDMN | Bộ môn GDMN |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Giảng viên | Chuyên môn | Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 34 | MN3.1.046.3 | Giáo dục hòa nhập | 3 | Bùi Khánh Ly<br>Nguyễn Như Mai | ThS GDMN<br>ThS GDMN | Bộ môn GDMN |
| 35 | MN3.1.038.3 | Phương pháp cho trẻ làm quen với toán | 3 | Nguyễn Thị Hương<br>Bùi Khánh Ly | ThS GDMN<br>ThS GDMN | Bộ môn GDMN |
| 36 | MN3.1.026.2 | Kĩ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non | 2 | Nguyễn Thị Vui<br>Nguyễn Thảo Mi | ThS GDMN<br>ThS GDMN | Bộ môn GDMN |
| 37 | MN3.1.039.2 | Phương pháp cho trẻ mầm non khám phá khoa học về môi trường xung quanh | **2** | Đinh Thị Lương<br>Nông Thị Huyên | ThS GDMN<br>ThS GDMN | Bộ môn GDMN |
| 38 | MN3.1.037.2 | Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non | **2** | Nguyễn Thị Hải Yến<br>Vũ Thị Lan | ThS GDMN<br>ThS GDMN | Bộ môn GDMN |
| 39 | MN2.1.034.2 | Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non | **2** | Nguyễn Như Mai<br>Nguyễn Thảo Mi | ThS GDMN<br>ThS GDMN | Bộ môn GDMN |
| 40 | MN3.1.035.2 | Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non | 2 | Đinh Thị Lương<br>Nguyễn Thảo Mi | ThS GDMN<br>ThS GDMN | Bộ môn GDMN |
| 41 | MN3.1.037.2 | Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học | 2 | Nguyễn Thị Hải Yến<br>Vũ Thị Lan | ThS GDMN<br>ThS GDMN | Bộ môn GDMN |
| 42 | MN3.1.035.2 | Chương trình và phát triển chương trình giáo dục mầm non | 2 | Phạm Thị Thu Thuỷ<br>Nguyễn Thị Ánh Nguyệt | TS Tâm lý học<br>ThS GDMN | Bộ môn GDMN |
| 43 | MN3.1.041.2 | Quản lý giáo dục mầm non | 2 | Bùi Khánh Ly<br>Nguyễn Thị Hải Yến | ThS GDMN<br>ThS GDMN | Bộ môn GDMN |
| 44 | MN3.1.025.2 | Đánh giá trong giáo dục mầm non | 2 | Phạm Thị Thu Thuỷ<br>Đinh Thị Lương | TS Tâm lý học<br>ThS GDMN | Bộ môn GDMN |
| 45 | MN3.1.042.2 | Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non | 2 | Nguyễn Thị Vui<br>Nông Thị Huyên | ThS GDMN<br>ThS GDMN | Bộ môn GDMN |
| 46 | ĐD3.1.062.3 | Vệ sinh phòng bệnh và Dinh dưỡng trẻ em | 3 | Đỗ Công Ba<br>Chu Quỳnh Mai | Tiến sĩ<br>Thạc sĩ | Khoa Y Dược |
| 47 | MN3.1.051.3 | Thực hành sư phạm 1 | 3 | Phạm Thị Xuân<br>Nguyễn Thị Ánh Nguyệt | ThS GDMN<br>ThS GDMN | Bộ môn GDMN |
| 48 | MN3.1.052.3 | Thực hành sư phạm 2 | 3 | Phạm Thị Thu Thuỷ<br>Nguyễn Thị Ánh | Tiến sỹ Tâm lý học | Bộ môn GDMN |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Giảng viên | Chuyên môn | Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nguyệt | ThS GDMN | |
| 49 | MN3.1.053.3 | Thực hành sư phạm 3 | 3 | Nguyễn Thị Ánh Nguyệt<br>Phạm Thị Xuân | ThS GDMN<br>ThS GDMN | Bộ môn GDMN |
| 50 | TL3.1.014.2 | Tâm bệnh học | 2* | Hà Thị Minh Đức<br>Chu Thị Mỹ Nga<br>Đoàn Thị Cúc | ThS Tâm lý - GD<br>ThS Tâm lý - GD<br>TS Tâm lý - GD | Bộ môn TLGD |
| 51 | MN3.1.050.2 | Phương pháp dạy trẻ mẫu giáo định hướng thời gian | 2* | Nguyễn Thị Hương<br>Nguyễn Thị Vui | ThS GDMN<br>ThS GDMN | Bộ môn GDMN |
| 52 | MN3.1.049.2 | Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non | 2* | Nguyễn Thị Hương<br>Nông Thị Huyên | ThS GDMN<br>ThS GDMN | Bộ môn GDMN |
| 53 | MN3.1.047.2 | Kĩ thuật làm đồ chơi, đồ dùng dạy học cho trẻ mầm non | 2 | Nguyễn Như Mai<br>Nguyễn Thảo Mi | ThS GDMN<br>ThS GDMN | Bộ môn GDMN |
| 54 | MN3.1.043.4 | Thực tập 1 | *4* | Phạm Thị Xuân<br>Vũ Thị Lan | ThS GDMN<br>ThS GDMN | Bộ môn GDMN |
| 55 | MN3.1.044.4 | Thực tập 2 | *4* | Phạm Thị Xuân<br>Vũ Thị Lan | ThS GDMN<br>ThS GDMN | Bộ môn GDMN |
| 56 | MN3.1.045.3 | Giáo dục hành vi văn hoá cho trẻ mầm non | 3 | Nguyễn Thị Vui<br>Nguyễn Thị Ánh Nguyệt | ThS GDMN | Bộ môn GDMN |

*(Ghi chú: Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo bảo đảm đủ cho 02 năm học đầu của chương trình đào tạo và bảo đảm mỗi học phần của chương trình đào tạo phải có ít nhất 02 giảng viên có chuyên môn phù hợp đảm nhiệm, bảo đảm tỉ lệ sinh viên/giảng viên theo quy định).*

## 14. Cơ sở vật chất thực hiện chương trình đào tạo

### *14.1. Phòng học và các thiết bị*

| Số TT | Loại phòng học | Số lượng | Diện tích (m2) | Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tên thiết bị | Số lượng | Phục vụ học phần/môn học |
| 1 | Phòng học | 80 | 9.347m2 | Máy Projector Bàn ghế | 20 bộ<br>420 bộ | Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp |
| 2 | Giảng đường lớn | 01 | 500m2 | Projector, máy vi tính, loa, đài, Bàn ghế | 01<br>400 | |
| 3 | Phòng tin học | 04 | 400m2 | Máy tính Máy chiếu | 115<br>04 | |
| 4 | Phòng học | 01 | 100m2 | Máy chiếu Máy | 01 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | ngoại ngữ chuyên dụng (Phòng LAb) | | | tính, tai nghe, Bảng, Đĩa | 31<br>01<br>15 | |
| 5 | Khu thể dục thể thao | 01 | 11.600m2 | - Nhà tập thể dục thể thao đa năng - Sân tập TDTT | 1.000m2<br>4.500m2 | |
| 6 | Thư viện | 01 | 600m2 | Số đầu sách Số tài liệu, GT | 8.000<br>160.000 | |
| 7 | Phòng Lab | 02 | 200m2 | Máy chủ có GPU 20GB | 02 bộ | Các khối kiến thức chuyên nghiệp |

### *14.2. Phòng thực hành và trang thiết bị thực hành*

| **Số TT** | **Tên phòng thí nghiệm, thực hành** | **Số lượng** | **Diện tích (m2)** | **Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thực hành** | | **Đúng/ Không đúng với hồ sơ** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | **Thiết bị** | **Phục vụ môn học/Học phần** | |
| 1 | Tin học | 4 | 400 | - Máy tính để bàn: 115 bộ<br>- Máy chiếu: 03 bộ<br>- Điều hòa nhiệt độ: 8 bộ - Switch 24 cổng: 6 bộ<br>- Switch 16 cổng: 4 bộ<br>- Router: 01 bộ | Các học phần chuyên ngành và chuyên sâu ngành | Đúng |
| 2 | Mô hình Lab | 2 | 200 | - Máy chiếu: 03 bộ<br>- Điều hòa nhiệt độ: 8 bộ - Switch 24 cổng: 6 bộ<br>- Switch 16 cổng: 4 bộ<br>- Router: 01 bộ<br>- Máy chủ: 02 | Các học phần chuyên ngành và chuyên sâu ngành | Đúng |
| 3 | Ngoại ngữ | 1 | 100 | - Máy tính và tai nghe: 31 bộ<br>- Máy chiếu: 01 bộ<br>- Điều hòa nhiệt độ: 2 bộ - Switch 24 cổng: 1 bộ<br>- Switch 16 cổng: 1 bộ<br>- Router: 01 bộ | Ngoại ngữ | Đúng |

### *14.3. Thư viện*

- Tổng diện tích thư viện: 600 m2.

- Phòng đọc được trang bị máy tính có nối mạng để phục vụ học tập và tra cứu tài liệu, số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 40 máy.

- Thư viện có trên 8.000 đầu sách, với gần 160.000 giáo trình, tài liệu tham khảo. Trong đó, có gần 300 đầu sách, với trên 17.678 giáo trình và tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo khối ngành kinh tế.

- Từ tháng 01 năm 2012, nhà trường đã kí hợp đồng kết nối 40 máy tính với Trung tâm học liệu thuộc Đại học Thái Nguyên để khai thác tài liệu điện tử; Website của nhà trường thường xuyên được cập nhật các thông tin. Ngoài ra thư viện nhà

Trường có có sự liên kết hỗ trợ của nhiều thư viện của các Trường đại học như Trường Đại học Hùng Vương, ĐH Đông nam Philipines, …

- Phần mềm quản lí thư viện: Phần mềm thư viện số GREENSTONE

***14.4. Giáo trình chính***

| STT | Tên giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Sử dụng cho môn học/học phần |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin, (Dùng cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh) | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Chính trị Quốc gia | 2009 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1 |
| 2 | Giáo trình Triết học Mác-Lênin, | Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh | NXB Chính trị Quốc gia | 2002 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1 |
| 3 | Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin | Bộ Giáo dục và đào tạo | NXB Chính trị Quốc gia | 2009 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2 |
| 4 | Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh | Bộ Giáo dục và Đào tạo | NXB Chính trị Quốc gia | 2009 | Tư tưởng Hồ Chí Minh |
| 5 | Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh | Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh | NXB Chính trị Quốc gia | 2004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh |
| 6 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Bộ Giáo dục và Đào tạo | NXB Chính trị Quốc gia | 2013 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam |
| 7 | Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Bộ Giáo dục và Đào tạo | NXB Chính trị Quốc gia | 2013 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam |

| STT | Tên giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Sử dụng cho môn học/học phần |
|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Giáo trình Pháp luật | Bộ Giáo dục và đào tạo | NXB Đại học Sư phạm | 2014 | Pháp luật đại cương |
| 9 | Giáo trình Lý luận về Nhà nước và pháp luật | Nguyễn Văn Động | NXB Giáo dục | 2012 | Pháp luật đại cương |
| 10 | Giáo trình lý luận Nhà nước và pháp luật | Trường Đại học Luật Hà Nội | NXB Công an Nhân dân | 2013 | Pháp luật đại cương |
| 11 | Life. Beginner, Students' book and workbook; Cengage Learning. | Helen Stephenson; Paul Dummett; John Huges | | 2016 | Tiếng Anh 1 |
| 12 | Life, Students' book; Cengage Learning. | Helen Stephenson; Paul Dummett; John Huges | | 2016 | Tiếng Anh 2 |
| 13 | Life, Students' book; Cengage Learning. | Helen Stephenson; Paul Dummett; John Hughes | | 2016 | Tiếng Anh 3 |
| 14 | Tin học cơ sở 2008 | Lê Tấn Liên | NXB Hồng Đức | 2008 | Tin học đại cương |
| 15 | Giáo trình Máy tính và Mạng máy tính | Phạm Ngọc Thắng | NXB Giáo dục Việt Nam | 2013 | Tin học đại cương |
| 16 | Giáo trình Khởi sự kinh doanh | Nguyễn Ngọc Huyền và Ngô Thị Việt Nga | NXB Đại học kinh tế quốc dân. | 2020 | Khởi nhiệp |
| 17 | Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học | Hoàng Thị Minh Thảo | NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. | 2020 | Nghiên cứu khoa học |
| 18 | Giáo trình giáo dục học | Trần Thị Tuyết Oanh (chủ biên) - Phạm Khắc Chương, Phạm Viết Vượng - Bùi Minh Hiền - Nguyễn Ngọc Bảo - Bùi Văn | NXB ĐHSP | 2013 | Giáo dục học đại cương |

| STT | Tên giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Sử dụng cho môn học/học phần |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Quân - Phan Hồng Vinh - Từ Đức Văn | | | |
| 19 | Giáo trình Tâm lý học đại cương | Nguyễn Quan Uẩn | NXB ĐHSP | 2013 | Tâm lý học đại cương |
| 20 | Giáo trình Sinh lí học trẻ em | Lê Thanh Vân | NXB ĐHSP | 2014 | Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non |
| 21 | Lý thuyết tập hợp và logic toán | Lê Phương Thảo (chủ biên) – Phạm Thị Vui | Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ | 2016 | Toán ứng dụng |
| 22 | Giáo trình Lý thuyết Âm nhạc cơ bản | Trần Bảo Lân | NXB ĐHSP | 2025 | Âm nhạc |
| 23 | Mĩ thuật cơ bản | Ngô Bá Công | NXB ĐHSP | 2023 | Mỹ thuật |
| 24 | Giáo trình Múa | Trần Minh Trí | Nxb Đại học Sư phạm | 2005 | Múa và phương pháp biên đạo múa cho trẻ |
| 25 | Giáo trình Múa – Tập 2 | Trần Minh Trí | Nxb Đại học Sư phạm | 2007 | |
| 26 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo | Mai Quang Thắng | NXB Đại học Thái Nguyên | 2019 | Quản lý Hành chính Nhà Nước và quản lý Ngành Giáo dục và đào tạo |
| 27 | Giáo trình sự phát triển tâm lý trẻ em lứa tuổi mầm non, | Nguyễn Ánh Tuyết, Nguyễn Thị Như Mai | NNxb Giáo dục, Hà Nội | 2011 | Tâm lý học trẻ em |
| 28 | Giáo trình Giáo dục học mầm non | Đinh Van Vang | NXB Giáo dục Việt Nam. | 2012 | Giáo dục học mầm non |
| 29 | Giáo trình Nghề Giáo viên mầm non | Hồ Lam Hồng | Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội. | 2011 | Nghề giáo viên mầm non |
| 30 | Giáo trình Dinh dưỡng trẻ em tuổi nhà trẻ, mẫu giáo | Lê Thị Mai Hoa | NXB Đại học Sư | 2014 | Vệ sinh phòng bệnh và dinh |

| STT | Tên giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Sử dụng cho môn học/học phần |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | phạm | | dưỡng trẻ em |
| 31 | Hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục mầm non về nội dung chăm sóc, nuôi dưỡng và bảo đảm an toàn cho trẻ. | | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2020 | |
| 32 | Phát triển chương trình giáo dục mầm non | Trần Thị Minh Huế | NXB Đại học Sư Phạm Thái Nguyên | 2017 | Chương trình và Phát triển chương trình giáo dục mầm non |
| 33 | Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non | Lê Thanh Thủy | NXB Đại học Sư phạm | 2024 | Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non |
| 34 | Giáo dục âm nhạc, tập 2 | Phạm Thị Hòa | NXB Đại học Sư phạm | 2017 | Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non |
| 35 | Giáo trình phát triển ngôn ngữ tuổi mầm non | Đinh Hồng Thái | NXB ĐH Sư phạm | 2013 | Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non |
| 36 | Phương pháp tổ chức hoạt động làm quen với tác phẩm văn học | Hà Nguyễn Kim Giang | Nxb Giáo dục | 2011 | Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học |
| 37 | Toán và phương pháp hình thành các biểu tượng về toán học cho trẻ mẫu giáo (quyển 2) | Đinh Thị Nhung | Nxb Đại học quốc gia Hà Nội | 2000 | Phương pháp cho trẻ làm quen với toán |
| 38 | Giáo trình lý luận và phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh | Hoàng Thị Phương | NXB ĐH Sư phạm | 2018 | Phương pháp cho trẻ mầm non khám phá khoa học về môi trường xung quanh |
| 39 | Giáo trình lý luận và phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ em lứa tuổi mầm non | Đặng Hồng Phương | NXB ĐHSP | 2022 | Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non |

| STT | Tên giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Sử dụng cho môn học/học phần |
|---|---|---|---|---|---|
| 40 | Giáo trình Quản lý giáo dục mầm non | Phạm Thị Châu | NXB Giáo dục | 2016 | Quản lý giáo dục mầm non |
| 41 | Đánh giá trong giáo dục mầm non | Trần Thị Minh Huế | NXB Đại học Sư Phạm Thái Nguyên | 2019 | Đánh giá trong giáo dục mầm non |
| 42 | Giáo trình Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non; | Vũ Thị Huế, Vũ Thị Thủy | NXB ĐH Thái Nguyên | 2022 | Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non |
| 43 | Kĩ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non | Vũ Thị Kiều Trang (chủ biên), Lê Thị Luận, Nguyễn Thị Vui, Nguyễn Thị Thủy, Vũ Thị Lan | Nxb Đại học Thái Nguyên | 2021 | Kĩ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non |
| 44 | Đồ chơi, đồ dùng dạy học cho trẻ mầm non | Vũ Thị Kiều Trang, Nguyễn Như Mai, Bùi Khánh Ly, Nguyễn Thị Vui, Nguyễn Thị Ánh Nguyệt | NXB Giáo dục Việt Nam | 2025 | Kĩ thuật làm đồ chơi, đồ dùng dạy học cho trẻ mầm non |
| 45 | Chương trình Giáo dục mầm non | Bộ Giáo dục và Đào tạo | NXB Giáo dục Việt Nam | 2021 | Thực hành sư phạm 1 |
| 46 | Chương trình Giáo dục mầm non | Bộ Giáo dục và Đào tạo | NXB Giáo dục Việt Nam | 2021 | Thực hành sư phạm 2 |
| 47 | Chương trình Giáo dục mầm non | Bộ Giáo dục và Đào tạo | NXB Giáo dục Việt Nam | 2021 | Thực hành sư phạm 3 |
| 48 | Giáo trình tổ chức hoạt động giáo dục tình cảm kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non | Vũ Thị Hương Giang, Lê Thị Luận, Chu Thị Hồng Nhung, Đinh Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Huệ | NXB Đại học quốc gia Hà Nội | 2025 | Tổ chức hoạt động giáo dục tình cảm kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non |

| STT | Tên giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Sử dụng cho môn học/học phần |
|---|---|---|---|---|---|
| 49 | Giáo trình xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non | Vũ Thuý Hoàn | NXB Đại học Quốc gia | 2021 | Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non |
| 50 | Phương pháp dạy trẻ mẫu giáo định hướng thời gian | Đỗ Thị Minh Liên | NXB ĐHSP | 2018 | Phương pháp dạy trẻ mẫu giáo định hướng thời gian |
| 51 | Tâm lí học trẻ em lứa tuổi mầm non | Nguyễn Ánh Tuyết | NXB ĐHSP | 2005 | Tâm bệnh học |
| 52 | Chương trình GD mầm non | Bộ Giáo dục và Đào tạo | NXB Giáo dục Việt Nam | 2021 | Thực tập 1 |
| 53 | Chương trình GD mầm non | Bộ Giáo dục và Đào tạo | NXB Giáo dục Việt Nam | 2021 | Thực tập 2 |
| 54 | Giáo trình Giáo dục hòa nhập | Bùi Thị Lâm - Hoàng Thị Nho | NXB Giáo dục Việt Nam | 2018 | Giáo dục hòa nhập |
| 55 | Chương trình GD mầm non | Bộ Giáo dục và Đào tạo | NXB Giáo dục Việt Nam | 2021 | Giáo dục hòa nhập |
| 56 | Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non | Hoàng Thị Phương (chủ biên), Kim Thị Hải Yến | Nhà xuất bản Đại học quốc gia, Hà Nội. | 2022 | Giáo dục hành vi văn hoá cho trẻ mầm non |
| 57 | Giáo trình Bơi thể thao | Ngô Xuân Viện | NXB Thể dục thể thao | 2015 | Giáo dục thể chất 1 (Học phần bắt buộc) |
| 58 | Giáo trình Điền kinh | Nguyễn Kim Minh | NXB Đại học Sư phạm | 2004 | Giáo dục thể chất 2 - Điền kinh 1 (Học phần tự chọn) |
| 59 | Giáo trình cầu lông | Trần Văn Vinh | NXB Thể dục thể thao | 2004 | Giáo dục thể chất 2-Cầu lông 1(Học phần tự |

| STT | Tên giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Sử dụng cho môn học/học phần |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | chọn) |
| 60 | Giáo trình Bóng rổ | Nguyễn Hữu Bằng | NXB Đại học Sư phạm | 2004 | Giáo dục thể chất 2- Bóng rổ 1- (Học phần tự chọn) |
| 61 | Giáo trình Bóng Bàn | Vũ Thành Sơn, Nguyễn Danh Hoàng Việt | NXB Đại học Sư phạm | 2004 | Giáo dục thể chất 2-Bóng bàn 1 (Học phần Tự chọn) |
| 62 | Giáo trình Bóng chuyền | Nguyễn Viết Minh, Hồ Đắc Sơn | NXB Đại học Sư phạm | 2004 | Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền 1 (Học phần tự chọn) |
| 63 | Giáo trình Bóng đá | TS. Phạm Quang | NXB Đại học Sư phạm | 2004 | Giáo dục thể chất 2 - bóng đá 1 (học phần Tự chọn) |
| 64 | Giáo trình Giáo dục quốc phòng – An ninh (Tập 1) | Đào Huy Hiệp và cộng sự | Nhà xuất bản Giáo dục | 2008 | Giáo dục quốc phòng – An ninh 1 |
| 65 | Giáo trình Giáo dục quốc phòng – An ninh | Đào Huy Hiệp và cộng sự | Nhà xuất bản Giáo dục | 2008 | Giáo dục quốc phòng – An ninh 2 |
| 66 | Giáo trình Giáo dục quốc phòng – An ninh | Nguyễn Tiến Hải và cộng sự | Nhà xuất bản Giáo dục | 2008 | Giáo dục quốc phòng – An ninh 2 |
| 67 | Giáo trình Giáo dục quốc phòng – An ninh | Nguyễn Tiến Hải và cộng sự | Nhà xuất bản Giáo dục | 2008 | Giáo dục quốc phòng – An ninh 3 |
| 68 | Giáo trình Giáo dục quốc phòng – An ninh | Nguyễn Tiến Hải và cộng sự | Nhà xuất bản Giáo dục | 2008 | Giáo dục quốc phòng – An ninh 4 |

## 15. Hướng dẫn thực hiện chương trình

### *15.1. Quy định chung*

- Căn cứ thực hiện chương trình: Luật Giáo dục đại học và các văn bản quy định, hướng dẫn, …. hiện hành.

- Chương trình đào tạo phải được thực hiện theo đúng nội dung đã được duyệt. Những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên (Khoa/Bộ môn/Trung tâm đề xuất, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường thông qua, Hiệu trưởng ra quyết định);

- Đội ngũ giảng viên thực hiện giảng dạy chương trình đào tạo phải đảm bảo theo đúng quy định hiện hành và các quy định khác có liên quan của Trường Đại học Tân Trào;

- Các nội dung khác thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.

### *15.2. Hướng dẫn lựa chọn các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học*

Giảng viên lựa chọn các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học phải được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và của cả chương trình đào tạo.

### *15.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần*

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.

### *15.4. Hướng dẫn xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp*

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.